

| | |
|---|---|
| <p>1. Kinh Phạm Võng</p> | <p>1. <i>The Supreme Net - What the Teaching Is Not (Brahmajāla Sutta)</i></p> |
| <p>Khái quát Nội dung Kinh (Tác giả: TT. Thích Nhật Từ)</p> | <p>A Summary of the Sutta (Author: Maurice Walshe)</p> |
| <p>1. Kinh Phạm võng (P. <i>Brahmajāla Sutta</i>, H. 梵網經, “Tám lưới của Phạm thiên”) tương đương <i>Phạm động kinh</i>.¹ Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadata lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thân nhiên trước lời thị phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn.</p> <p>Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyển hóa 62 kiến chấp gồm 18 kiến chấp về quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết nguy biến và Vô nhân luận) và 44 kiến chấp về tương lai (gồm Hữu tướng luận, Vô tướng luận, Phi hữu tướng phi vô tướng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận).</p> | <p>1. <i>Brahmajāla Sutta: The Supreme Net (What the Teaching is Not)</i>. The monks observe the wanderer Suppiya arguing with his pupil about the merits of the Buddha, his doctrine (<i>Dhamma</i>) and the order (<i>Sangha</i>). The Buddha tells them not to be affected by either praise or blame of the teaching, and declares that the ‘worldling’ will praise him for superficial reasons and not for the essence of his teaching.</p> <p>He lists sixty-two different types of wrong view, all of which are based on contact of the six sense-bases and their objects. Contact conditions craving, which in turn leads to clinging, to (re)becoming, to birth, to ageing and death and all manner of suffering. But the Tathāgata (the Buddha) has gone beyond these things, and all sixty-two wrong views are trapped in his net.</p> |
| <p>Việt Dịch từ Pāli: HT. Thích Minh Châu</p> | <p>English Translation from Pāli: Maurice Walshe</p> |
| <p>Tụng phẩm thứ nhất</p> <p>1. Như vậy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn đang đi trên con đường giữa Rājagaha (Vương Xá) và Nalandā, cùng với đại chúng Tỷ-kheo khoảng năm trăm vị.</p> <p>Lúc bấy giờ có Suppiya du sĩ ngoại đạo cũng đi trên con đường giữa Rājagaha và Nalandā cùng với đệ tử, thanh</p> | <p>[1] 1.1. THUS HAVE I HEARD.¹¹ Once the Lord was travelling along the main road between Rājagaha and Nālandā¹² with a large company of some five hundred monks.</p> <p>And the wanderer Suppiya was also travelling on that road with his pupil the youth Brahmadata.</p> |

niên Brahmadata.

Suppiya, du sĩ ngoại đạo dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, còn đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán Tăng.

Như vậy cả hai thầy trò nói những lời hoàn toàn tương phản nhau trong khi đi sau lưng đức Phật và chúng Tỷ-kheo.

2. Rồi Thế Tôn đến nghỉ một đêm tại Ambalaṭṭhikā, nhà nghỉ mát của vua, cùng với chúng Tỷ-kheo. Suppiya, du sĩ ngoại đạo cũng đến nghỉ một đêm tại Ambalaṭṭhikā, nhà nghỉ mát của vua, cùng với đệ tử, thanh niên Brahmadata.

Tại đây, du sĩ ngoại đạo Suppiya cũng dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, còn người đệ tử của du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata, lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán Tăng.

Như vậy cả hai thầy trò nói những lời tương phản nhau trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

3. Và khi đêm vừa mới tàn, một số lớn chư Tăng, sau khi thức dậy, đã ngồi họp tại một gian nhà hình tròn và câu chuyện sau đây được bàn đến giữa chư Tăng.

- Nay các Hiền giả, thật kỳ diệu thay! Nay các Hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn Tri, Toàn Kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh.

Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata lại dùng

And Suppiya¹³ was finding fault in all sorts of ways with the Buddha, the Dhamma and the Sangha, whereas his pupil Brahmadata was speaking in various ways in their praise.

And so these two, teacher and pupil, directly opposing each other's arguments, followed close behind the Lord and his order of monks.

1.2. Then the Lord stopped for one night with his monks at the royal park of Ambalaṭṭhikā. And Suppiya too stopped there for the night with his pupil Brahmadata.

And Suppiya went on abusing the Buddha, the Dhamma and the Sangha, while his [2] pupil Brahmadata defended them.

And thus disputing, they followed close behind the Buddha and his order of monks.

1.3. Now in the early morning a number of monks, having got up, gathered together and sat in the Round Pavilion, and this was the trend of their talk:

'It is wonderful, friends, it is marvellous how the Blessed Lord, the Arahant, the fully-enlightened Buddha knows, sees and clearly distinguishes the different inclinations of beings!

For here is the wanderer Suppiya finding fault in all sorts of ways with the Buddha, the Dhamma and the Sangha, while his pupil Brahmadata in various ways defends them.

And, still disputing, they follow closely behind the Blessed

vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán Tăng.

Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo.

4. Lúc bấy giờ Thế Tôn được biết câu chuyện đang bàn giữa chư Tăng, liền đến tại gian nhà hình tròn và ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi xuống, Thế Tôn nói với các vị Tỷ-kheo :

- Này các Tỷ-kheo, câu chuyện gì được bàn đến trong khi các người ngồi họp tại chỗ này? Vấn đề gì đã được bỏ dở chưa nói xong?

Nghe nói như vậy, các Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn! Tại đây, khi đêm vừa mới tàn, chúng con sau khi dậy, ngồi họp tại nơi gian nhà hình tròn và giữa chúng con, câu chuyện sau đây được bàn đến: "Này các Hiền giả, thật kỳ diệu thay! Này các Hiền giả, thật hy hữu thay! Thế Tôn, đấng Toàn Tri, Toàn Kiến, đấng A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, đã thấu hiểu sự xu hướng sai khác của chúng sanh.

Suppiya, kẻ du sĩ ngoại đạo này dùng vô số phương tiện hủy báng Phật, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng. Còn đệ tử du sĩ ngoại đạo Suppiya, thanh niên Brahmadata lại dùng vô số phương tiện, tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán Tăng.

Như vậy cả hai thầy trò đã nói những lời hoàn toàn tương phản trong khi đi sau lưng Thế Tôn và chúng Tỷ-kheo". Bạch Thế Tôn, đó là câu chuyện đang bàn đến nửa chừng của chúng con khi Thế Tôn đến!

Lord and his order of monks.'

1.4. Then the Lord, being aware of what those monks were saying, went to the Round Pavilion and sat down on the prepared seat. Then he said:

'Monks, what was the subject of your conversation just now? What talk have I interrupted?' And they told him.

5. - Nay các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các người chớ có vì vậy sanh lòng công phần, tức tối, tâm sanh phiền muộn.

Nay các Tỷ-kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, và nếu các người sanh lòng công phần, tức tối, tâm sanh phiền muộn, thời như vậy sẽ có hại cho các người.

Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, và nếu các người công phần và phiền muộn, thời các người có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng?

- Bạch Thế Tôn, không thể được!

- Nay các Tỷ-kheo, khi có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các người phải nói rõ những điểm không đúng sự thật là không đúng sự thật:

- "Như thế này, điểm này không đúng sự thật; như thế này, điểm này không chính xác; việc này không có giữa chúng tôi; việc này không xảy ra giữa chúng tôi".

6. Nay các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp, hay tán thán Tăng, thời các người không nên hoan hỷ, vui mừng, tâm không nên thích thú.

Nay các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, mà nếu các người hoan hỷ, vui mừng và thích thú thời sẽ có hại cho các người.

Nay các Tỷ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, thời các người hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật: "Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này, điểm này chính xác, việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi".

1.5. 'Monks, if anyone should speak in disparagement of me, of the Dhamma or of the Sangha, [3] you should not be angry, resentful or upset on that account.

If you were to be angry or displeased at such disparagement, that would only be a hindrance to you.

For if others disparage me, the Dhamma or the Sangha, and you are angry or displeased, can you recognise whether what they say is right or not?'

'No, Lord.'

'If others disparage me, the Dhamma or the Sangha, then you must explain what is incorrect as being incorrect, saying:

"That is incorrect, that is false, that is not our way,¹⁴ that is not found among us."

1.6. 'But, monks, if others should speak in praise of me, of the Dhamma or of the Sangha, you should not on that account be pleased, happy or elated.

If you were to be pleased, happy or elated at such praise, that would only be a hindrance to you.

If others praise me, the Dhamma or the Sangha, you should acknowledge the truth of what is true, saying: "That is correct, that is right, that is our way, that is found among us."

7. Nay các Tỷ-kheo, thật chỉ thuộc các vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai. Nay các Tỷ-kheo, thế nào là những vấn đề không quan trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu tán thán Như Lai?

(Tiểu Giới)

8. Sa-môn Gotama từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ trượng, bỏ kiếm, biết tầm quý, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc của tất cả chúng sanh và loài hữu tình. - Nay các Tỷ-kheo, đó là lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ lấy của không cho, tránh xa sự lấy của không cho, chỉ lấy những vật đã cho, chỉ mong những vật đã cho, tự sống thanh tịnh không có trộm cướp.

- Nay các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Sa-môn Gotama từ bỏ tà hạnh, tịnh tu phạm hạnh, sống giải thoát, từ bỏ dâm dục hèn hạ.

Nay các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

9. Sa-môn Gotama từ bỏ nói láo, tránh xa nói láo, nói những lời chân thật, y chỉ nơi sự thật, chắc chắn, đáng tin cậy, không lừa gạt, không phản lại lời hứa đối với đời.

Nay các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

1.7. 'It is, monks, for elementary, inferior matters of moral practice¹⁵ that the worldling¹⁶ would praise the Tathāgata.¹⁷ And what are these elementary, inferior matters for which the worldling would praise him?'

[Short Section on Morality]¹⁸

[4] 1.8. "Abandoning the taking of life, the ascetic Gotama dwells refraining from taking life, without stick or sword, scrupulous, compassionate, trembling for the welfare of all living beings." Thus the worldling would praise the Tathāgata.¹⁹

"Abandoning the taking of what is not given, the ascetic Gotama dwells refraining from taking what is not given, living purely, accepting what is given, awaiting what is given, without stealing.

Abandoning unchastity, the ascetic Gotama lives far from it, aloof from the village-practice of sex.²⁰

1.9. "Abandoning false speech, the ascetic Gotama dwells refraining from false speech, a truth-speaker, one to be relied on, trustworthy, dependable, not a deceiver of the world.

Sa-môn Gotama từ bỏ nói hai lưỡi, tránh xa nói hai lưỡi; nghe điều gì ở chỗ này, không đi nói đến chỗ kia để sanh chia rẽ ở những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đi nói với những người này để sanh chia rẽ ở những người kia.

Như vậy Sa-môn Gotama sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp.

Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói độc ác, tránh xa lời nói độc ác, những lời nói không lỗi lầm, đẹp tai, dễ thương, thông cảm đến tâm, tao nhã, đẹp lòng nhiều người, vui lòng nhiều người, Sa-môn Gotama nói những lời như vậy.

Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

Này các Tỷ-kheo, Sa-môn Gotama từ bỏ lời nói ỷ ngữ, tránh xa lời nói ỷ ngữ, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về Chánh pháp, nói những lời về Luật, nói những lời đáng được gìn giữ, những lời hợp thời, thuận lý, có mạch lạc hệ thống, có ích lợi.

- Này các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của

Abandoning malicious speech, he does not repeat there what he has heard here to the detriment of these, or repeat here what he has heard there to the detriment of those.

Thus he is a reconciler of those at variance and an encourager of those at one, rejoicing in peace, loving it, delighting in it, one who speaks up for peace.

Abandoning harsh speech, he refrains from it. He speaks whatever is blameless, pleasing to the ear, agreeable, reaching the heart, urbane, pleasing and attractive to the multitude.

Abandoning idle chatter, he speaks at the right time, what is correct and to the point,²¹ of Dhamma and discipline. He is a speaker whose words are to be treasured, seasonable, [5] reasoned, well-defined and connected with the goal."²²

Thus the worldling would praise the Tathāgata.

kẻ phàm phu.

10. Sa-môn Gotama không làm hại đến các hạt giống và các loại cây cỏ;

Sa-môn Gotama dùng mỗi ngày một bữa, không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn ban đêm, từ bỏ không ăn phi thời.

Sa-môn Gotama từ bỏ không đi xem múa, hát, nhạc, diễn kịch.

Sa-môn Gotama từ bỏ không trang sức bằng vòng hoa, hương liệu, dầu thoa và các thời trang.

Sa-môn Gotama từ bỏ không dùng giường cao và giường lớn.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận vàng và bạc.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận các hạt giống.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận thịt sống.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận đàn bà, con gái.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận nô tỳ gái và trai.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận cừu và dê.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận gia cầm và heo.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận voi, bò, ngựa và ngựa cái.

Sa-môn Gotama từ bỏ không nhận ruộng nương đất đai.

1.10. “The ascetic Gotama is a refrainer from damaging seeds and crops.

He eats once a day and not at night, refraining from eating at improper times.²³

He avoids watching dancing, singing, music and shows.

He abstains from using garlands, perfumes, cosmetics, ornaments and adornments.

He avoids using high or wide beds.

He avoids accepting gold and silver.²⁴

He avoids accepting raw grain or

raw flesh,

he does not accept women and young girls,

male or female slaves,

sheep and goats,

cocks and pigs,

elephants, cattle, horses and mares,

fields and plots;²⁵

Sa-môn Gotama từ bỏ không phái người môi giới hoặc tự mình làm môi giới.

Sa-môn Gotama từ bỏ không buôn bán.

Sa-môn Gotama từ bỏ các sự gian lận bằng cân, tiền bạc và đo lường.

Sa-môn Gotama từ bỏ các tà hạnh, như hối lộ, gian trá, lừa đảo.

Sa-môn Gotama từ bỏ không làm thương tổn, sát hại, câu thúc, bức đoạt, trộm cắp, cướp phá.

- Nay các Tỷ-kheo, đó là những lời tán thán Như Lai của kẻ phàm phu.

(Trung Giới)

11. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống làm hại các hạt giống và cây cối. Như các hạt giống từ rễ sanh, hạt giống từ ngành cây sanh, hạt giống từ đất sanh, hạt giống từ chiết cây sanh và thứ năm là hạt giống từ hạt giống sanh.

Còn Sa-môn Gotama thì không làm hại hột giống hay cây cối nào. –

Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

12. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cất chứa và thọ hưởng các đồ vật.

he refrains from running errands,

from buying and selling,

from cheating with false weights and measures,

from bribery and corruption, deception and insincerity,

from wounding, killing, imprisoning, highway robbery, and taking food by force.”

Thus the worldling would praise the Tathāgata.’

[Middle Section on Morality]

1.11. “Whereas, gentlemen, some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, are addicted to the destruction of such seeds as are propagated from roots, from stems, from joints, from cuttings, from seeds, the ascetic Gotama refrains from such destruction.”

Thus the worldling would praise the Tathāgata. [6]

1.12. “Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, remain addicted to the enjoyment of stored-up goods

Như cất chứa các món ăn, cất chứa các đồ uống, cất chứa vải, cất chứa xe cộ, cất chứa các đồ nằm, cất chứa các hương liệu, cất chứa các mỹ vị. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cất chứa các vật trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phạm phu tán thán Như Lai.

13. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống theo các du hí không chân chánh như múa, hát, nhạc, kịch, ngâm vịnh, nhịp tay, tụng chú, đánh trống, diễn các tuồng thần tiên, mãi võ,

đấu voi, đấu ngựa, đấu trâu, đấu bò đực, đấu dê, đấu cừu, đấu gà, đấu chim cun cút, đấu gậy, đấu quyền, đấu vật, đánh giặc giả, dàn trận, thao dượt, diễn binh.

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ các loại du hí không chân chánh như trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phạm phu tán thán Như Lai.

14. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống đánh bài và theo các trò giải trí như cờ tám hình vuông, cờ mười hình vuông, cờ trên không, trò chơi trên đất, chỉ bước vào những ô có quyền bước, trò chơi quăng thẻ rồi chụp nhưng không cho sụp đồng thẻ, chơi súc sắc, chơi khăng, lấy tay làm viết,

chơi banh, chơi thổi kèn bằng lá, chơi xe con, chơi cung nhỏ, chơi đoán chữ viết thiếu trên không hay trên lưng, chơi đoán tư tưởng, chơi bắt chước bộ điệu.

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ đánh bài và các loại giải trí

such as food, drink, clothing, carriages, beds, perfumes, meat, the ascetic Gotama refrains from such enjoyment.

1.13. “Whereas some ascetics and Brahmins... remain addicted to attending such shows as dancing, singing, music, displays, recitations, hand-music, cymbals and drums, fairy-shows,²⁶ acrobatic and conjuring tricks,²⁷

combats of elephants, buffaloes, bulls, goats, rams, cocks and quail, fighting with staves, boxing, wrestling, sham-fights, parades, manoeuvres and military reviews,

the ascetic Gotama refrains from attending such displays.

1.14. “Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such games and idle pursuits as eight- or ten-row chess,²⁸ ‘chess in the air’,²⁹ hopscotch, spillikins, dicing, hitting sticks, ‘hand-pictures’,

ball-games, blowing through toy pipes, playing with toy ploughs, turning somersaults, playing with toy windmills, measures, carriages, [7] and bows, guessing letters,³⁰ guessing thoughts,³¹ mimicking deformities,

the ascetic Gotama refrains from such idle pursuits.

như trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phạm phu tán thán Như Lai.

15. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các giường cao và giường lớn như ghế bành, ghế dài, nệm trải giường bằng len, vải trải giường nhiều tấm nhiều màu, chăn len trắng, chăn len thêu bông, nệm bông, nệm thêu hình các con thú,

mền bằng lông thú cả hai phía, mền bằng lông thú một phía, mền có đính ngọc, mền bằng lụa, tấm thảm lớn có thể chứa mười sáu người múa,

nệm voi, nệm ngựa, nệm xe, nệm bằng da sơn dương khâu lại với nhau, nệm bằng da con sơn dương gọi là kadali, tấm khăn với lều che phía trên, ghế dài có đầu gối chân màu đỏ. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các giường cao và giường lớn như trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phạm phu tán thán Như Lai.

16. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, cũng vẫn sống dùng các đồ trang sức và mỹ phẩm. Như thoa dầu, đắp bóp, tắm, đập tay chân cho mềm dẻo, gương, kem đánh mặt, vòng hoa và phấn son, phấn mặt, sáp mặt,

vòng tay, tóc giả trên đầu, gậy cầm tay, ống thuốc, gương, lọng, dép thêu, khăn đầu, ngọc, phát trần, vải trắng có viền tua dài.

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không dùng các loại trang sức và mỹ phẩm như trên.

1.15. “Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to high and wide beds and long chairs, couches adorned with animal figures,³²

fleecy or variegated coverlets, coverlets with hair on both sides or one side, silk coverlets, embroidered with gems or without,

elephant-, horse- or chariot-rugs, choice spreads of antelope-hide, couches with awnings, or with red cushions at both ends, the ascetic Gotama refrains from such high and wide beds.

1.16. “Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such forms of self-adornment and embellishment as rubbing the body with perfumes, massaging, bathing in scented water, shampooing, using mirrors, ointments, garlands, scents, unguents, cosmetics,

bracelets, headbands, fancy sticks, bottles, swords, sunshades, decorated sandals, turbans, gems, yak-tail fans, long-fringed white robes, the ascetic Gotama refrains from such self-adornment.

Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

17. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống nói những câu chuyện vô ích, tầm thường như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, các câu chuyện hải hùng, câu chuyện về chiến tranh,

câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về vải mặc, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ,

câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, câu chuyện về hiện trạng của thế giới, hiện trạng của đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu.

Còn Sa-môn Gotama từ bỏ không nói những câu chuyện vô ích, tầm thường kể trên.

- Này các Tỷ-kheo, như vậy người phàm phu tán thán Như Lai.

18. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống bàn luận tranh chấp, như nói: "Người không biết pháp và luật này, tôi biết pháp và luật này. Sao người có thể biết pháp và luật này?"

1.17. "Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such unedifying conversation³³ as about kings, robbers, ministers, armies, dangers, wars, food, drink, clothes, beds, garlands, perfumes, relatives, carriages, villages, towns and cities, countries, women, [8] heroes, street- and well-gossip, talk of the departed, desultory chat, speculations about land and sea,³⁴ talk about being and non-being,³⁵ the ascetic Gotama refrains from such conversation.

1.18. "Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to disputation such as: 'You don't understand this doctrine and discipline - I do!' 'How could you understand this doctrine and discipline?' 'Your way is all wrong — mine is right!' 'I am consistent -

Người đã phạm vào tà kiến, tôi mới thật đúng chánh kiến; lời nói của tôi mới tương ứng, lời nói của người không tương ứng; lời nói của người không tương ứng, những điều đáng nói trước người lại nói sau, những điều đáng nói sau người lại nói trước, chủ kiến của người đã bị bài bác;

câu nói của người đã bị thách đấu; người đã bị thuyết bại. Hãy đến mà giải vây lời nói ấy; nếu có thể được, gắng thoát ra khỏi lối bĩ".

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những cuộc biện luận tranh chấp đã kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy người phạm phu tán thán Như Lai.

19. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống cho đưa các tin tức, hoặc tự đứng làm môi giới, như cho các vua, cho các đại thần của vua, cho các vị Sát-đế-ly, cho các vị Bà-la-môn, cho các gia chủ, cho các thanh niên và nói rằng: "Hãy đi đến chỗ ấy, hãy đi lại chỗ kia; mang cái này lại, đem cái này đến chỗ kia".

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không cho đưa các tin tức và tự đứng làm môi giới.

Như vậy kẻ phạm phu tán thán Như Lai.

20. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn sống lừa đảo, nói lời siểm nịnh, gợi ý, dèm pha, lấy lợi cầu lợi. Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ không lừa đảo và siểm nịnh như trên.

Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phạm phu tán thán Như

you aren't!' 'You said last what you should have said first, and you said first what you should have said last!'

'What you took so long to think up has been refuted!' 'Your argument has been overthrown, you're defeated!' 'Go on, save your doctrine — get out of that if you can!'

the ascetic Gotama refrains from such disputation.³⁶

1.19. "Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to such things as running errands and messages, such as for kings, ministers, nobles, Brahmins, householders and young men who say: 'Go here — go there! Take this there — bring that from there!'

the ascetic Gotama refrains from such errand-running.

1.20. "Whereas some ascetics and Brahmins remain addicted to deception, patter, hinting, belittling, and are always on the make for further gains, the ascetic Gotama refrains from such deception." Thus the worldling would praise the Tathāgata.³⁷

Lai.

(Đại Giới)

21. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà hạnh như xem tướng tay chân, chiêm tướng, triệu tướng, mộng tướng, thân tướng, dấu chuột cắn,

té lửa, té muống, dùng miệng phun hạt cải v.v... vào lửa, té vỏ lúa, té tấm, té gạo, té thực tô, té dầu, té máu, khoa xem chi tiết, khoa xem địa lý, khoa xem mộng, khoa cầu thần ban phước, khoa cầu ma quỷ, khoa dùng bùa chú khi ở trong nhà bằng đất,

khoa rắn, khoa thuốc độc, khoa bọ cạp, khoa chim, khoa chim quạ, khoa đoán số mạng, khoa ngựa tên bắn, khoa biết tiếng nói của chim.

Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa những tà hạnh kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

22. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn nuôi sống mình bằng những tà mạng như xem tướng các hòn ngọc, tướng que gậy, tướng áo quần, tướng gương kiếm, tướng mũi tên, tướng cây cung, tướng võ khí,

tướng đàn bà, tướng đàn ông, tướng thiếu niên, tướng thiếu nữ, tướng đầy tớ nam, tướng đầy tớ nữ, tướng voi, tướng ngựa, tướng trâu, tướng bò đực, tướng bò cái, tướng dê, tướng cừu, tướng gia cầm, tướng chim cun cú, tướng

[Large Section on Morality]

1.21. “Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as palmistry,³⁸ divining by signs, portents, dreams, body-marks, mouse-gnawings, fire-oblations, oblations from a ladle, of husks, rice-powder, rice-grains, ghee or oil, from the mouth or of blood, reading the finger-tips, house- and garden-lore, skill in charms, ghost-lore, earth-house lore,³⁹

snake-lore, poison-lore, rat-lore, bird-lore, crow-lore, foretelling a person’s life-span, charms against arrows, knowledge of animals’ cries,

the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

1.22. “Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as judging the marks of gems, sticks, clothes, swords, spears, arrows, weapons, women, men, boys, girls, male and female slaves, elephants, horses, buffaloes, bulls, cows, goats, rams, cocks, quail, iguanas, bamboo-rats,⁴⁰ tortoises, deer,

con các kè, tướng vật tai dài, tướng ma, tướng thú vật.
Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

23. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước: Vua sẽ tiến quân, vua sẽ lui quân; vua bản xứ sẽ tấn công, vua ngoại bang sẽ triệt thoái; vua ngoại bang sẽ tấn công, vua bản xứ sẽ triệt thoái;

vua bản xứ sẽ thắng trận, vua ngoại bang sẽ bại trận; vua ngoại bang sẽ thắng trận, vua bản xứ sẽ bại trận. Như vậy sẽ có sự thắng trận cho phe bên này, sẽ có sự thất bại cho phe bên kia.

Còn Sa-môn Gotama thì từ bỏ những tà mạng kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

24. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nguyệt thực, sẽ có nhật thực, sẽ có tinh thực;

mặt trăng, mặt trời sẽ đi đúng chánh đạo, mặt trăng, mặt trời sẽ đi ngoài chánh đạo, các tinh tú sẽ đi đúng chánh đạo, các tinh tú sẽ đi ngoài chánh đạo,

sẽ có sao băng, sẽ có lửa cháy các phương hướng, sẽ có động đất, sẽ có sấm trời, mặt trăng, mặt trời, các sao sẽ mọc, sẽ lặn, sẽ mờ, sẽ sáng,

nguyệt thực sẽ có kết quả như thế này, nhật thực sẽ có

the ascetic Gotama refrains from such base arts.

1.23. “Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting: ‘The chiefs⁴¹ will march out — the chiefs will march back’, ‘Our chiefs [10] will advance and the other chiefs will retreat’,

‘Our chiefs will win and the other chiefs will lose’, ‘The other chiefs will win and ours will lose’, ‘Thus there will be victory for one side and defeat for the other’,

the ascetic Gotama refrains from such base arts.

1.24. “Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting an eclipse of the moon, the sun, a star;

that the sun and moon will go on their proper course — will go astray; that a star will go on its proper course — will go astray;

that there will be a shower of meteors, a blaze in the sky, an earthquake, thunder; a rising, setting, darkening, brightening of the moon, the sun, the stars; and ‘such will be the outcome of these things’,

kết quả như thế này, tinh thực sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng mặt trời đi ngoài chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, các tinh tú đi đúng chánh đạo sẽ có kết quả như thế này, sao băng sẽ có kết quả như thế này, lửa cháy các phương hướng sẽ có kết quả như thế này, động đất sẽ có những kết quả như thế này, sấm trời sẽ có kết quả như thế này, mặt trăng, mặt trời, các sao mọc, lặn, mờ, sáng, sẽ có kết quả như thế này.

Còn Sa-môn Gotama thì tránh xa, không tự nuôi sống bằng những tà mạng kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

25. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như đoán trước sẽ có nhiều mưa, sẽ có đại hạn, sẽ được mùa, sẽ mất mùa, sẽ được an ổn, sẽ có hiểm họa, sẽ có bệnh, sẽ không có bệnh, hay làm các nghề như đếm trên ngón tay, kế toán, cộng số lớn, làm thư, làm theo thế tình.

Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà hạnh kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

26. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng. Như sắp đặt ngày lành để rước dâu hay rể, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để mượn hay tiêu

the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood. [11]

1.25. “Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as predicting good or bad rainfall; a good or bad harvest; security, danger; disease, health; or accounting, computing, calculating, poetic composition, philosophising,

the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

1.26. “Whereas some ascetics and Brahmins make their living by such base arts as arranging the giving and taking in marriage, engagements and divorces; [declaring the time for] saving and spending, bringing good or bad luck, procuring abortions,⁴²

tiền, dùng bùa chú để giúp người được may mắn, dùng bùa chú để khiến người bị rủi ro, dùng bùa chú để phá thai,

dùng bùa chú làm công lười, dùng bùa chú khiến quai hàm không cử động, dùng bùa chú khiến cho người phải bỏ tay xuống, dùng bùa chú khiến cho tai bị điếc, hỏi gương soi, hỏi phù đồng, thiếu nữ, hỏi thiên thần để biết họa phước, thờ mặt trời, thờ đại địa, phun ra lửa, cầu Siri thần tài.

Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai.

27. Trong khi một số Sa-môn, Bà-la-môn, dầu đã dùng các món ăn do tín thí cúng dường, vẫn còn tự nuôi sống bằng những tà mạng như dùng các ảo thuật để được yên ổn, để khỏi làm các điều đã hứa, để được che chở khi ở trong nhà đất, để dương được thịnh, để làm người liệt dương,

để tìm đất tốt làm nhà, để cầu phước cho nhà mới, lễ rửa miệng, lễ hy sinh, làm cho mưa, làm cho xỏ, bài tiết các nhơ bần về phía trên, bài tiết các nhơ bần về phía dưới, tẩy tịnh trong đầu,

thoa dầu trong tai, nhỏ thuốc mắt, cho thuốc qua lỗ mũi, xức thuốc mắt, thoa dầu cho mắt, chữa bệnh đau mắt, làm thầy thuốc mổ xẻ, chữa bệnh cho con nít, cho uống thuốc làm bằng các loại rễ cây, ngăn ngừa công hiệu của thuốc.

Còn Sa-môn Gotama tránh xa các tà mạng kể trên.

- Nay các Tỷ-kheo, như vậy kẻ phàm phu tán thán Như Lai. Nay các Tỷ-kheo, đây là những vấn đề không quan

using spells to bind the tongue, binding the jaw, making the hands jerk, causing deafness, getting answers with a mirror, a girl-medium, a deva; worshipping the sun or Great Brahma, breathing fire, invoking the goddess of luck,

the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.

1.27. “Whereas some ascetics and Brahmins, feeding on the food of the faithful, make their living by such base arts, such wrong means of livelihood as appeasing the devas and redeeming vows to them, making earth-house spells, causing virility or impotence,

preparing and consecrating building-sites, giving ritual rinsings and bathings, making sacrifices, giving emetics, purges, expectorants and phlegmagogues,

giving ear-, eye-, nose-medicine, ointments and counter-ointments, eye-surgery, surgery, pediatry, using balms to counter the side-effects of previous remedies,

the ascetic Gotama refrains from such base arts and wrong means of livelihood.”⁴³

It is, monks, for such elementary, inferior matters of moral practice that the worldling would praise the Tathāgata.

trọng, nhỏ nhặt, chỉ thuộc giới luật mà kẻ phàm phu dùng để tán thán Như Lai.

28. Nay các Tỷ-kheo, lại có những pháp khác, sâu kín, khó thấu, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị chỉ những người trí mới nhận hiểu.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Nay các Tỷ-kheo, thế nào là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, không thể nhận hiểu bởi luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới có thể nhận hiểu.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết, và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến?

(62 loại Tà kiến)

29. Nay các Tỷ-kheo có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, với mười tám luận chấp.

Và y chỉ theo gì, căn cứ theo gì, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về phía quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng ra nhiều sở kiến sai khác với mười tám luận chấp?

30. Nay các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã về thể giới là thường còn" với bốn luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì,

[12] 1.28. 'There are, monks, other matters, profound, hard to see, hard to understand, peaceful, excellent, beyond mere thought, subtle, to be experienced by the wise, which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

And what are these matters?'

[The Sixty-Two Kinds of Wrong Views]

1.29. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are speculators about the past, having fixed views about the past, and who put forward [13] various speculative theories about the past, in eighteen different ways.

On what basis, on what grounds do they do so?

1.30. 'There are some ascetics and Brahmins who are Eternalists, who proclaim the eternity of the self and the world in four ways.

On what grounds?

chủ trương Thường trú luận, và chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp?

31. Nay các Tỷ-kheo, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ỨC NIỆM, nên tâm nhập định;

khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, trăm đời, ngàn đời, trăm ngàn đời, vô số trăm đời, vô số ngàn đời, vô số trăm ngàn đời, nhớ rằng:

Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này.

Từ chỗ ấy chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ, khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi tôi được sanh tại chỗ này".

Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ, với những đặc điểm và những chi tiết. Người ấy nói rằng: "Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú.

Tại sao vậy? Vì rằng tôi do nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ỨC NIỆM... còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

1.31. [Wrong view 1]⁴⁴ 'Here, monks, a certain ascetic or Brahmin has by means of effort, exertion, application, earnestness and right attention attained to

such a state of mental concentration that he thereby recalls past existences - one birth, two births, three, four, five, ten births, a hundred, a thousand, a hundred thousand births, several hundred, several thousand, several hundred thousand births.

"There my name was so-and-so, my clan was so-and-so, my caste was so-and-so, my food was such-and-such, I experienced such-and-such pleasant and painful conditions, I lived for so long.

Having passed away from there, I arose there. There my name was so-and-so ... And having passed away from there, I arose here."

Thus he remembers various past [14], lives, their conditions and details. And he says: "The self and the world are eternal, barren⁴⁵ like a mountain-peak, set firmly as a post. These beings rush round, circulate, pass away and re-arise, but this remains eternally.

Why so? I have by means of effort, exertion, attained to such a state of mental concentration that I have thereby recalled various past existences ... That is how I know the self and the world are eternal..."

Này các Tỷ-kheo đó là lập trường thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những vị Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, và chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn.

32. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận, và chấp rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định,

khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như một thành kiếp hoại kiếp, hai thành kiếp hoại kiếp, ba thành kiếp hoại kiếp, mười thành kiếp hoại kiếp;

nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này... còn những loại hữu tình kia lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận và chấp rằng, bản ngã và thế giới thường còn.

33. Trường hợp thứ ba, những Sa-môn hay Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận, và cho rằng bản ngã và thế giới là thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời này có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định.

That is the first way in which some ascetics and Brahmins proclaim the eternity of the self and the world.

1.32. [Wrong view 2] 'And what is the second way?

Here, monks, a certain ascetic or Brahmin has by means of effort, exertion...

attained to such a state of mental concentration that he thereby recalls one period of contraction and expansion,⁴⁶ two such periods, three, four, five, ten periods of contraction and expansion...

"There my name was so-and-so..." [15]

That is the second way in which some ascetics and Brahmins proclaim the eternity of the self and the world.

1.33. [Wrong view 3] 'And what is the third way?

Here, monks, a certain ascetic or Brahmin has by means of effort...

attained to such a state of mental concentration that he

Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp hoại kiếp, hai mươi thành kiếp hoại kiếp, ba mươi thành kiếp hoại kiếp, bốn mươi thành kiếp hoại kiếp, năm mươi thành kiếp hoại kiếp;

nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này.

Từ chỗ ấy, chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Từ chỗ ấy, chết đi, tôi lại được sanh đến chỗ kia. Tại chỗ kia, tôi đã sống với tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, ăn uống như thế này, lạc thọ khổ thọ như thế này, tuổi thọ như thế này. Từ chỗ kia chết đi, tôi được sanh tại chỗ này".

Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những đặc điểm và những chi tiết.

Người ấy nói: "Bản ngã và thể giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá; còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy, chúng vẫn thường trú.

Tại sao vậy? Vì rằng tôi nhờ nhiệt tâm... nên tâm nhập định như vậy.

Khi tâm nhập định như vậy, tôi nhớ được nhiều đời sống quá khứ, như mười thành kiếp, hoại kiếp... bốn mươi thành kiếp hoại kiếp".

Nhớ rằng: "Khi được sanh tại chỗ ấy, tôi sống với tên như thế này... tôi được sanh tại chỗ này". Như vậy người ấy nhớ nhiều đời quá khứ với những với những đặc điểm và những chi tiết.

Người ấy nói: "Bản ngã và thể giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, trụ đá... còn những loại hữu tình kia thì lưu chuyển, luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy

recalls ten, twenty, thirty, forty periods of contraction and expansion.

“There my name was so-and-so...” [16]

chúng vẫn thường trú".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới thường còn.

34. Trường hợp thứ tư, những Sa-môn, Bà-la-môn y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Thường trú luận, và chấp bản ngã và thế giới thường còn?

Này các Tỷ-kheo, ở đời có Sa-môn hay Bà-la-môn, là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ của suy luận, và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này:

"Bản ngã và thế giới là thường trú, bất sanh, vững chắc như đỉnh núi, như trụ đá, còn những loại hữu tình kia thời lưu chuyển luân hồi, chết đi sanh lại, tuy vậy chúng vẫn thường còn".

Này các Tỷ-kheo, đó là lập trường thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, với bốn luận chấp.

Nếu có những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Thường trú luận, chấp rằng: "Bản ngã và thế giới là thường còn", chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy,

That is the third way in which some ascetics and Brahmins proclaim the eternity of the self and the world.

1.34. [Wrong view 4] 'And what is the fourth way?

Here a certain ascetic or Brahmin is a logician,⁴⁷ a reasoner. Hammering it out by reason, following his own line of thought, he argues:

"The self and the world are eternal, barren like a mountain-peak, set firmly as a post. These beings rush round, circulate, pass away and re-arise, but this remains forever."

That is the fourth way in which some ascetics and Brahmins proclaim the eternity of the self and the world.

1.35. 'These are the four ways in which these ascetics and Brahmins are Etemalists, and proclaim the eternity of the self and the world on four grounds.

And whatever ascetics or Brahmins are Eternalists and proclaim the eternity of the self and the world, they do so on one or other of these four grounds. There is no other way.

1.36. 'This, monks, the Tathāgata understands: These viewpoints thus grasped and adhered to will lead to such-

sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy". Như Lai biết như vậy, Ngài lại biết hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy.

Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm chúng được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

37. Những chấp pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.

Những pháp ấy, Như Lai đã thắng tri, giác ngộ và tuyên thuyết; và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Tụng phẩm thứ hai

1. Này các Tỷ-kheo, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác, với bốn luận chấp?

2. Này các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào

and-such destinations in another world. This the Tathāgata knows, and more, but he is not [17] attached to that knowledge.

And being thus unattached he has experienced for himself perfect peace, and having truly understood the arising and passing away of feelings, their attraction and peril and the deliverance from them, the Tathāgata is liberated without remainder.

1.37. 'There are, monks, other matters, profound, hard to see, hard to understand, peaceful, excellent, beyond mere thought, subtle, to be experienced by the wise, which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak. And what are these matters?'

[End of first recitation-section]

2.1. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are partly Etemalists and partly Non-Eternalists, who proclaim the partial eternity and the partial non-eternity of the self and the world in four ways.

On what grounds?

2.2. 'There comes a time, monks, sooner or later after a

đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển hoại. Trong khi thế giới chuyển hoại, các loại hữu tình phần lớn sanh qua cõi Abhassara (Quang Âm thiên).

Ở tại đây, những loại chúng sanh này do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy một thời gian khá dài.

3. Nay các Tỷ-kheo, có một thời đến một giai đoạn nào đó, sau một thời hạn rất lâu, thế giới này chuyển thành. Trong khi thế giới này chuyển thành, Phạm cung được hiện ra, nhưng trống không.

Lúc bấy giờ, một hữu tình, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, mạng chung từ Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung trống rỗng ấy.

Vị ấy ở tại đây, do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy trong một thời gian khá dài.

4. Vị này, tại chỗ ấy, sau khi sống lâu một mình như vậy, khởi ý chán nản, không hoan hỷ và có kỳ vọng: "Mong sao có các loài hữu tình khác, cũng đến tại chỗ này!"

Lúc bấy giờ, các loài hữu tình khác, hoặc thọ mạng đã tận, hay phước báo đã tận, bị mệnh chung và từ thân Quang Âm thiên, sanh qua Phạm cung để làm bạn với vị hữu tình kia.

Những loại hữu tình ở đây cũng do ý sanh, nuôi sống bằng hỷ, tự chiếu hào quang, phi hành trên hư không, sống trong sự quang vinh, và sống như vậy, trong một thời gian khá dài.

5. Lúc bấy giờ, nay các Tỷ-kheo, vị hữu tình đầu tiên sanh qua nghĩ rằng: "Ta là Phạm thiên, Đại Phạm thiên,

long period, when this world contracts.

At a time of contraction, beings are mostly reborn in the Abhassara Brahmā⁴⁸ world. And there they dwell, mind-made,⁴⁹ feeding on delight,⁵⁰ self-luminous, moving through the air, glorious — and they stay like that for a very long time.

2.3. [Wrong view 5] 'But the time comes, sooner or later after a long period, when this world begins to expand. In this expanding world an empty palace of Brahmā⁵¹ appears.

And then one being, from exhaustion of his life-span or of his merits,⁵² falls from the Abhassara world and arises in the empty Brahmā palace.

And there he dwells, mind-made, feeding on delight, self-luminous, moving through the air, glorious — and he stays like that for a very long time.

2.4. 'Then in this being who has been alone for so long there arises unrest, discontent and worry, and he thinks: "Oh, if only some other beings would come here!"

And other beings, [18] from exhaustion of their life-span or of their merits, fall from the Abhassara world and arise in the Brahmā palace as companions for this being.

And there they dwell, mind-made, ... and they stay like that for a very long time.

2.5. 'And then, monks, that being who first arose there thinks: "I am Brahma, the Great Brahma, the Conqueror, the

Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đáng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh.

Những loài hữu tình ấy do chính ta sanh ra.

Tại sao vậy? Vì chính do ta khởi niệm: Mong sao các loài hữu tình khác cũng đến tại chỗ này - Chính do sở nguyện của ta mà những loài hữu tình ấy đến tại chỗ này".

Các loài hữu tình đến sau cũng nghĩ như thế này: "Vị ấy là Phạm thiên, Đại Phạm thiên, đáng Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đáng Tự tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh. Chúng ta do vị Phạm thiên này hóa sanh.

Vì sao vậy? Vì ta đã thấy vị này sanh trước ở đây rồi. Còn chúng ta thì sanh sau."

6. Nay các Tỷ-kheo, vị hữu tình sanh ra đầu tiên ấy sống được lâu hơn, sắc tướng tốt đẹp hơn và được nhiều uy quyền hơn. Còn các loài hữu tình sanh sau thì sống ngắn hơn, sắc tướng ít tốt đẹp hơn và được ít quyền hơn.

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các loài hữu tình ấy, sau khi từ bỏ thân kia lại thác sanh đến cõi này. Khi đến cõi này, vị ấy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ tới đời sống quá khứ ấy, chớ không nhớ xa hơn đời sống ấy.

Vị ấy nói rằng: "Vị kia là Phạm thiên, Đại Phạm thiên,

Unconquered, the All-Seeing, the All-Powerful, the Lord, the Maker and Creator, Ruler, Appointer and Orderer, Father of All That Have Been and Shall Be.

These beings were created by me.

How so? Because I first had this thought: 'Oh, if only some other beings would come here!' That was my wish, and then these beings came into this existence!"

But those beings who arose subsequently think: "This, friends, is Brahma, Great Brahma, the Conqueror, the Unconquered, the All-Seeing, the All-Powerful, the Lord, the Maker and Creator, Ruler, Appointer and Orderer, Father of All That Have Been and Shall Be.

How so? We have seen that he was here first, and that we arose after him."

2.6. 'And this being that arose first is longer-lived, more beautiful and more powerful than they are.

And it may happen that some being falls from that realm and arises in this world. Having arisen in this world, he goes forth from the household life into homelessness.

Having gone forth, he by means of effort, exertion, application, earnestness and right attention attains to such a degree of mental concentration that he thereby recalls his last existence, but recalls none before that.

And he thinks: "That Brahmā,... he made us, and he is

đấng Toàn năng, Tối thắng, Biến nhãn, Thượng tôn, Thượng đế, Sáng tạo chủ, Hóa sanh chủ, Đại tôn, Chúa tể mọi định mạng, đấng Tự Tại, Tổ phụ các chúng sanh đã và sẽ sanh.

Chúng ta do vị Phạm thiên ấy hóa sanh. Vị ấy là thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi. Còn chúng ta do vị Phạm thiên ấy hóa sanh đến tại chỗ này. Chúng ta là vô thường, không kiên cố, yếu thọ và chịu sự biến dịch".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

7. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư Thiên gọi là Khiddāpadosikā (bị nhiễm hoặc bởi dục lạc). Những vị này sống lâu ngày, mê say trong hý tiểu dục lạc. Vì sống lâu ngày, mê say trong hý tiểu dục lạc, nên bị thất niệm. Do thất niệm, các chư Thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân thể chúng.

8. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các loài hữu tình kia khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến chỗ này. Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị

permanent, stable, eternal, not subject to change, the same for ever and ever.

But we who were [19] created by that Brahma, we are impermanent, unstable, short-lived, fated to fall away, and we have come to this world."

This is the first case whereby some ascetics and Brahmins are partly Eternalists and partly Non-Eternalists.

2.7. [Wrong view 6] 'And what is the second way?

There are, monks, certain devas called Corrupted by Pleasure.⁵³ They spend an excessive amount of time addicted to merriment, play and enjoyment, so that their mindfulness is dissipated, and by the dissipation of mindfulness those beings fall from that state.

2.8. 'And it can happen that a being, having fallen from that state, arises in this world. Having arisen in this world, he goes forth from the household life into homelessness.

Having gone forth, he by means of effort, exertion, ... recalls his last existence, but recalls none before that.

ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định.

Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ ấy, chớ không nhớ xa hơn đời sống ấy.

9. Vị ấy nói rằng: "Những chư Thiên không bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, chúng sống lâu ngày không mê say trong hý tiểu dục lạc. Vì sống lâu ngày không mê say trong hý tiểu dục lạc, nên không bị thất niệm.

Nhờ không thất niệm, nên những chư Thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng, kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi.

Còn chúng ta đã bị nhiễm hoặc bởi dục lạc, sống lâu ngày mê say trong hý tiểu dục lạc. Vì chúng ta sống lâu ngày mê say trong hý tiểu dục lạc, nên bị thất niệm.

Do thất niệm, chúng ta từ bỏ thân thể này, sống vô thường, không kiên cố, yếu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

10. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác?

2.9. 'He thinks: "Those reverend devas who are not corrupted by pleasure do not spend an excessive amount of time addicted to merriment, play and enjoyment.

Thus their mindfulness is not dissipated, and so they do not fall from that state. They are permanent, stable, eternal, not subject to change, the same forever and [20] ever.

But we, who are corrupted by pleasure, spent an excessive amount of time addicted to merriment, play and enjoyment.

Thus we, by the dissipation of mindfulness, have fallen from that state, we are impermanent, unstable, short-lived, fated to fall away, and we have come to this world."

This is the second case.

2.10. [Wrong view 7] 'And what is the third way?

Này các Tỷ-kheo, có những hạng chư Thiên gọi là Manopadosikā (bị nhiễm hoặc bởi tâm trí). Chúng sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau.

Vì sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí oán ghét lẫn nhau, nên thân chúng mệt mỏi, tâm chúng mệt mỏi. Các hạng chư Thiên ấy thác sanh từ bỏ thân thể này của chúng.

11. Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong các vị hữu tình kia, khi thác sanh từ bỏ thân thể ấy, lại sanh đến cõi này.

Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ực niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy nhớ đến đời sống quá khứ ấy, nhưng không nhớ xa hơn đời sống ấy.

12. Vị ấy nói rằng: "Những vị chư Thiên không bị nhiễm hoặc bởi tâm trí, chúng sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau.

Vì sống lâu ngày không nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, tâm trí của chúng không oán ghét nhau. Vì tâm trí chúng không oán ghét nhau, nên thân chúng không mệt mỏi, tâm chúng không mệt mỏi. Những hàng chư Thiên ấy không thác sanh từ bỏ thân thể của chúng, sống thường hằng kiên cố, thường trú, không bị chuyển biến, thường trú như vậy mãi mãi".

Còn chúng ta bị nhiễm hoặc bởi tâm trí, sống lâu ngày nung nấu bởi sự đố kỵ lẫn nhau, nên tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau. Vì tâm trí chúng ta oán ghét lẫn nhau, nên thân mệt mỏi và tâm mệt mỏi. Chúng ta thác sanh, từ bỏ

There are, monks, certain devas called Corrupted in Mind.⁵⁴ They spend an excessive amount of time regarding each other with envy.

By this means their minds are corrupted. On account of their corrupted minds they become weary in body and mind. And they fall from that place.

2.11. 'And it can happen that a being, having fallen from that state, arises in this world.

He ... recalls his last existence, but recalls none before that.

2.12. 'He thinks: "Those reverend devas who are not corrupted in mind do not spend an excessive amount of time regarding each other with envy ...

They do not become corrupted in mind, or weary in body and mind, and so they do not fall from that state. They are permanent, stable, eternal... [21]

But we, who are corrupted in mind, ... are impermanent, unstable, short-lived, fated to fall away, and we have come to this world."

thân này, sống vô thường không kiên cố, yếu thọ, chịu sự biến dịch và thác sanh đến tại chỗ này".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

13. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn, hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuộc theo thẩm sát, vị này tuyên bố như thế này: "Cái gọi là mắt, là tai, là mũi, là lưỡi, là thân, cái bản ngã ấy vô thường, không kiên cố, không thường trú, bị chuyển biến.

Cái gọi là tâm, là ý, là thức, cái bản ngã ấy là thường còn, bất biến, thường trú, không bị chuyển biến, thường hằng như vậy mãi mãi".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình, và vô thường đối với một hạng hữu tình khác.

14. Này các Tỷ-kheo, những vị Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường

This is the third case.

2.13. [Wrong view 8] 'And what is the fourth way?

Here, a certain ascetic or Brahmin is a logician, a reasoner. Hammering it out by reason, following his own line of thought, he argues: "Whatever is called eye or ear or nose or tongue or body, that is impermanent, unstable, non-eternal, liable to change.

But what is called thought,⁵⁵ or mind or consciousness, that is a self that is permanent, stable, eternal, not subject to change, the same for ever and ever!"

This is the fourth case.

2.14. 'These are the four ways in which these ascetics and Brahmins are partly Eternalists and partly Non-

luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp.

Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

15. Nay các Tỷ-kheo, Như Lai biết rằng: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy, Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ biết vậy, nay các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, nay các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết. Những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

16. Nay các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là Hữu biên Vô biên với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp?

17. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không

Eternalists ...

Whatever ascetics and Brahmins ... proclaim the partial eternity and the partial non-eternity of the self and the world, they do so on one or other of these four grounds. There is no other way.

2.15. 'This, monks, the Tathāgata understands: These [22] viewpoints thus grasped and adhered to will lead to such-and-such destinations in another world.

This the Tathāgata knows, and more, but he is not attached to that knowledge. And being thus unattached he has experienced for himself perfect peace, and having truly understood the arising and passing away of feelings, their attraction and peril and the deliverance from them, the Tathāgata is liberated without remainder.

'These, monks, are those other matters, profound, hard to see, hard to understand, peaceful, excellent, beyond mere thought, subtle, to be experienced by the wise, which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

2.16. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are Finitists and Infinitists,⁵⁶ and who proclaim the finitude and infinitude of the world on four grounds. What are they?

2.17. [Wrong view 9] 'Here a certain ascetic or Brahmin has by means of effort...attained to such a state of

phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên.

Vị ấy nói rằng: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh. Vì sao vậy? Vì tôi, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là hữu biên. Do đó tôi biết rằng thế giới này là hữu biên, có một đường vòng chung quanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ theo đó, căn cứ theo đó, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên.

18. Trường hợp thứ hai, có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên và vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là vô biên.

Vị ấy nói: "Thế giới này là vô biên, không có giới hạn". Những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng xung quanh", những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này là vô biên, không có giới hạn.

Tại sao vậy? Vì tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống với tư tưởng thế giới là vô biên. Do đó tôi biết: "Thế giới này là vô biên, không có giới hạn".

concentration that he dwells perceiving the world as finite.

He thinks: "This world is finite and bounded by a circle. How so? Because I have... attained to such a state of concentration that I dwell perceiving the world as finite. Therefore I know that this world is finite and bounded by a circle."

This is the first case.

2.18. [Wrong view 10] 'And what is the second way?

Here a certain ascetic or Brahmin has [23] attained to such a state of concentration that he dwells perceiving the world as infinite.

He thinks: "This world is infinite and unbounded. Those ascetics and Brahmins who say it is finite and bounded are wrong.

How so? Because I have attained to such a state of concentration that I dwell perceiving the world as infinite. Therefore I know that this world is infinite and unbounded."

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

19. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn, nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, vị ấy sống ở trong đời với tư tưởng thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới và thế giới là Vô biên về phía bề ngang.

Vị ấy nói: "Thế giới này là hữu biên và vô biên". Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên, có một đường vòng xung quanh, thì những vị ấy nói không đúng sự thật".

Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có giới hạn thì những vị ấy nói không đúng sự thật. Thế giới này vừa là hữu biên, vừa là vô biên.

Tại sao vậy? Vì rằng, tôi nhờ nhất tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định. Khi tâm nhập định, tôi sống ở trong đời với tư tưởng, thế giới là hữu biên về phía trên, phía dưới, và thế giới là vô biên về phía bề ngang. Do vậy tôi biết: "Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên.

This is the second case.

2.19. [Wrong view 11] 'And what is the third way?

Here a certain ascetic or Brahmin has attained to such a state of consciousness that he dwells perceiving the world as finite up-and-down, and infinite across.

He thinks: "The world is finite and infinite. Those ascetics and Brahmins who say it is finite are wrong, and those who say it is infinite are wrong.

How so? Because I have attained to such a state of concentration that I dwell perceiving the world as finite up-and-down, and infinite across. Therefore I know that the world is both finite and infinite."

This is the third case.

20. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà suy luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị này tuyên bố như sau: "Thế giới này không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên.

Những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là hữu biên có giới hạn xung quanh", những vị ấy nói không đúng sự thật. Lại những Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này là vô biên không có giới hạn" những vị ấy cũng nói không đúng sự thật.

Lại những vị Sa-môn, Bà-la-môn nào đã nói: "Thế giới này vừa là hữu biên vừa là vô biên", những vị ấy cũng nói không đúng sự thật. Thế giới này cũng không phải là hữu biên, cũng không phải là vô biên.

21. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Hữu biên Vô biên luận với bốn luận chấp. Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

22. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy,

2.20. [Wrong view 12] 'And what is the fourth case?

Here a certain ascetic or Brahmin is a logician, a reasoner. Hammering it out by reason, he argues: "This world is neither finite nor infinite.

Those who say it is finite are wrong, and so are those [24] who say it is infinite, and those who say it is finite and infinite. This world is neither finite nor infinite." This is the fourth case.⁵⁷

2.21. 'These are the four ways in which these ascetics and Brahmins are Finitists and Infinitists, and proclaim the finitude and infinitude of the world on four grounds. There is no other way.

2.22. 'This, monks, the Tathāgata understands: These viewpoints thus grasped and adhered to will lead to such-and-such destinations in another world... (as verse 15).

nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người trí mới có thể nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

23. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận.

Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp?

24. Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết "Đây là thiện", không như thật biết "Đây là bất thiện".

Vị ấy nghĩ: Tôi không như thật biết: "Đây là thiện", không như thật biết: "Đây là bất thiện" và nếu tôi trả lời: "Đây là thiện" hoặc tôi trả lời: "Đây là bất thiện", thối dục, tham, sân hoặc hận, khởi lên nơi tôi. Nếu dục, tham, sân hoặc hận, khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể bị sai lầm. Nếu tôi sai lầm thì tôi bị phiền muộn.

Nếu tôi bị phiền muộn sẽ thành một chướng ngại cho tôi -

'These, monks, are those other matters, profound, hard to see, hard to understand, peaceful, excellent, beyond mere thought, subtle, to be experienced by the wise,

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

2.23. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are Eel-Wrigglers.⁵⁸

When asked about this or that matter, they resort to evasive statements, and they wriggle like eels on four grounds. What are they?

2.24. [Wrong view 13] 'In this case there is an ascetic or Brahmin who does not in truth know whether a thing is good or bad.

He thinks: "I do not in truth know whether this is good [25] or whether it is bad. Not knowing which is right, I might declare: 'That is good', or 'That is bad', and that might be a lie, and that would distress me.

And if I were distressed, that would be a hindrance to

Như vậy, vì sợ sai lầm, vì chán ghét sai lầm, nên vị ấy không trả lời: "Đây là thiện", cũng không trả lời: "Đây là bất thiện".

Khi hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn: "Tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

25. Trường hợp thứ hai, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn, không như thật biết "Đây là thiện", không như thật biết "Đây là bất thiện".

Vị ấy nghĩ: Tôi không như thật biết: "Đây là thiện", không như thật biết: "Đây là bất thiện". Vì tôi không như thật biết: "Đây là thiện", không như thật biết "Đây là bất thiện". Và nếu tôi trả lời: "Đây là thiện" hoặc tôi trả lời: "Đây là bất thiện", thời dục, tham, sân hoặc hận, khởi lên nơi tôi.

Nếu dục, tham, sân hoặc hận khởi lên nơi tôi, như vậy tôi có thể chấp thủ. Nếu tôi chấp thủ, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn, thời thành một chướng ngại cho tôi.

Như vậy, vì sợ chấp thủ, vì chán ghét chấp thủ, nên vị ấy không trả lời: "Đây là thiện", cũng không trả lời: "Đây là bất

me."⁵⁹ Thus fearing to lie, abhorring to lie,⁶⁰ he does not declare a thing to be good or bad,

but when asked about this or that matter, he resorts to evasive statements and wriggles like an eel: "I don't say this, I don't say that. I don't say it is otherwise. I don't say it is not. I don't not say it is not."

This is the first case.

2.25. [Wrong view 14] 'What is the second way?

Here an ascetic or Brahmin does not in truth know whether a thing is good or bad.

He thinks: "I might declare: 'That is good', or 'That is bad', and I might feel desire or lust or hatred or aversion.

If I felt desire, lust, hatred or aversion, that would be attachment on my part. If I felt attachment, that would distress me, and if I were distressed, that would be a hindrance to me." [26]

Thus, fearing attachment, abhorring attachment, he resorts to evasive statements ...

thiện".

Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn: "Tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

26. Trường hợp thứ ba, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn không như thật biết "Đây là thiện", không như thật biết "Đây là bất thiện". Vị ấy nghĩ: Tôi không như thật biết: "Đây là thiện", không như thật biết: "Đây là bất thiện". Vì tôi không như thật biết "Đây là thiện", không như thật biết: "Đây là bất thiện" và nếu tôi trả lời: "Đây là thiện" hoặc trả lời: "Đây là bất thiện",

có những Sa-môn, Bà-la-môn, bác học, tế nhị, nghị luận biện tài, biện bác như chia chẻ sợi tóc, những vị này đi chỗ này chỗ kia, như muốn đả phá các tà kiến với trí tuệ của chúng, chúng có thể đọ tài, chất vấn và cật nạn tôi. Nếu chúng đọ tài, chất vấn, cật nạn tôi, tôi có thể không giải đáp được cho chúng.

Nếu tôi không giải đáp được cho chúng, thì tôi bị phiền muộn. Nếu tôi bị phiền muộn thì thành một chướng ngại

This is the second case.

2.26. [Wrong view 15] 'What is the third way?

Here an ascetic or Brahmin does not in truth know whether a thing is good or bad. He thinks: "I might declare: 'That is good', or 'That is bad',

but there are ascetics and Brahmins who are wise, skilful, practised debaters, like archers who can split hairs, who go around destroying others' views with their wisdom, and they might cross-examine me, demanding my reasons and arguing.

And I might not be able to reply. Not being able to reply would distress me, and if I were distressed, that would be a

cho tôi –

Như vậy, vì sợ bị thử thách, vì chán ghét thử thách, nên vị ấy không trả lời: "Đây là thiện", cũng không trả lời. "Đây là bất thiện".

Khi bị hỏi đến vấn đề này hay vấn đề khác, vị ấy dùng lời ngụy biện trườn uốn như con lươn: "Tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế".

- Nay các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ ba, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, chủ trương ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

27. Trường hợp thứ tư, lại có những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn?

Nay các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn, Bà-la-môn đần độn ngu si. Vị này, vì đần độn ngu si, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, liền dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn:

"Anh hỏi tôi có một thế giới khác hay không?" Nếu tôi nghĩ: "Có một thế giới khác", tôi có thể trả lời với anh: "Có một thế giới khác". Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế.

Nếu anh hỏi tôi: "Không có một thế giới khác phải không?" Nếu tôi nghĩ: "Không có một thế giới khác", tôi có thể trả lời với anh: "Không có một thế giới khác". Nhưng tôi

hindrance to me."

Thus, fearing debate, abhorring debate, he resorts to evasive statements.

This is the third case. [27]

2.27. [Wrong view 16] 'What is the fourth way?

Here, an ascetic or Brahmin is dull and stupid.⁶¹ Because of his dullness and stupidity, when he is questioned he resorts to evasive statements and wriggles like an eel:

"If you ask me whether there is another world — if I thought so, I would say there is another world. But I don't say so. And I don't say otherwise. And I don't say it is not, and I don't not say it is not."

không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế.

Nếu anh hỏi tôi

"Không có một thế giới khác phải không?" (... như trên...)

"Cũng có và cũng không có một thế giới khác?"

"Cũng không có và cũng không không có một thế giới khác?",

"Có loại hữu tình hóa sanh?",

"Không có loại hữu tình hóa sanh?"

"Cũng có và cũng không có loại hữu tình hóa sanh?"

"Cũng không có và cũng không không có loại hữu tình hóa sanh?",

"Có kết quả dị thực của các nghiệp thiện và ác?", "Không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?",

"Cũng có và cũng không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?",

"Cũng không có và cũng không không có kết quả dị thực của những nghiệp thiện và ác?",

"Như Lai có tồn tại sau khi chết?",

"Như Lai không có tồn tại sau khi chết?",

"Như Lai có và không có tồn tại sau khi chết?",

"Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết?".

Anh hỏi tôi như vậy. Nếu tôi nghĩ : "Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết". Tôi có thể trả lời: "Như Lai không có và cũng không không có tồn tại sau khi chết". Nhưng tôi không nói là như vậy. Tôi không nói là như kia. Tôi không nói là khác như thế. Tôi không nói là không

"Is there no other world? ... "

"Is there both another world and no other world?..."

"Is there neither another world nor no other world ?... "62

"Are there spontaneously-born beings ?... "63"

Are there not ... ?"

"Both ... ?"

"Neither... ?"

"Does the Tathāgata exist after death?

Does he not exist after death?

Does he both exist and not exist after death?

Does he neither exist nor not exist after death? ... "64

"If I thought so, I would say so ... I don't say it is not."

phải như thế. Tôi không nói là không không phải như thế.

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ tư, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn.

28. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác, dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp.

Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Ngụy biện luận, khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn, chúng sẽ chấp cả bốn luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

29. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa. Và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và

This is the fourth case.

2.28. 'These are the four ways [28] in which those ascetics and Brahmins who are Eel-Wrigglers resort to evasive statements ... There is no other way.

2.29. 'This, monks, the Tathāgata understands: These viewpoints thus grasped and adhered to will lead to such-and-such destinations in another world... (as verse 15).

'These, monks, are those other matters, profound, hard to see...

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

truyền thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

30. Nay các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh?

31. Nay các Tỷ-kheo, có những chư Thiên gọi là Vô tưởng hữu tình. Khi một tưởng niệm khởi lên, thời chư Thiên ấy thác sanh, từ bỏ thân chư Thiên của mình.

Này các Tỷ-kheo, sự tình này xảy ra. Một trong loài hữu tình ấy, khi thác sanh từ bỏ thân chư Thiên ấy của mình, lại sanh đến cõi này.

Khi đến tại chỗ này, vị ấy xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy nhờ nhiệt tâm, nhờ tinh tấn, nhờ cần mẫn, nhờ không phóng dật, nhờ chánh ức niệm, nên tâm nhập định.

Vị ấy nhớ đến khi tưởng niệm phát sanh, chớ không nhớ xa hơn nữa. Vị ấy nói: "Bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

Tại sao vậy? Vì rằng tôi trước kia không có, nay tôi có. Từ nơi trạng thái không có, tôi trở thành loài hữu tình".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ nhất, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

32. Trường hợp thứ hai, những Sa-môn, Bà-la-môn, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và

2.30. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are Chance-Originationists, and who proclaim the chance origin of the self and the world on two grounds. What are they?

2.31. [Wrong view 17] 'There are, monks, certain devas called Unconscious.⁶⁵ As soon as a perception arises in them, those devas fall from that realm.

And it may happen that a being falls from that realm and arises in this world.

He... recalls his last existence, but none [29] before that. He thinks: "The self and the world have arisen by chance.

How so? Before this I did not exist. Now from not-being I have been brought to being."

This is the first case.

2.32. [Wrong view 18] 'What is the second case?

thế giới do vô nhân sanh?

Này các Tỷ-kheo, ở đây có Sa-môn hay Bà-la-môn là nhà biện luận, là nhà thẩm sát. Do sự chia chẻ biện bác của suy luận và sự tùy thuận theo thẩm sát, vị ấy tuyên bố: "Bản ngã và thế giới vô nhân sanh".

Này các Tỷ-kheo, đó là trường hợp thứ hai, y chỉ như vậy, căn cứ như vậy, một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh.

33. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp.

Nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh, chúng sẽ chấp cả hai luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

34. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy, Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của

Here, an ascetic or Brahmin is a logician, a reasoner. He hammers out his own opinion and declares: "The self and the world have arisen by chance."

This is the second case.

2.33. 'These are the two ways in which those ascetics and Brahmins who are Chance-Originists proclaim the chance origin of the self and the world. There is no other way.

2.34. 'This, monks, the Tathāgata understands...

'These, monks, are those other matters, profound, hard to see,...

luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết. Và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

35. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp trên.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hoặc Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác, chúng sẽ chấp cả mười tám luận chấp trên hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

36. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa. Và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who [30] would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

2.35. 'And these, monks, are the eighteen ways in which these ascetics and Brahmins are speculators about the past... There is no other way.

2.36. 'This, monks, the Tathāgata understands...

truyền thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

37. Nay các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp.

Và những vị Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai đề xướng nhiều ý kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp?

38. Nay các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp. Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, với mười sáu luận chấp?

Những vị này chủ trương: "Bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng". Chúng chủ trương: "Bản ngã có sắc và cũng không có sắc ...", "Bản ngã cũng không có sắc và cũng không không có sắc ...", "Bản ngã là hữu biên...", "Bản ngã là vô biên ...", "Bản ngã là hữu biên và vô biên", "Bản ngã cũng không hữu biên và cũng không vô biên ...",

"Bản ngã là nhất tưởng ...", "Bản ngã là dị tưởng ...". "Bản ngã là thiếu tưởng ...", "Bản ngã là vô lượng tưởng ...", "Bản ngã là thuần lạc ...", "Bản ngã là thuần khổ ...", "Bản ngã là khổ lạc". Chúng chủ trương: "Bản ngã là không khổ không lạc, không có bệnh, sau khi chết có tưởng".

39. Nay các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương hữu tưởng sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau

2.37. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are speculators about the future, having fixed views about the future, and who put forward various speculative theories about the future in forty-four different ways.

On what basis, on what grounds do they do so?

2.38. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who [31] proclaim a doctrine of Conscious Post-Mortem Survival, and do so in sixteen different ways. On what basis?

[Wrong views 19-34] 'They declare that the self after death is healthy and conscious and (1) material,⁶⁶ (2) immaterial,⁶⁷ (3) both material and immaterial, (4) neither material nor immaterial, (5) finite, (6) infinite, (7) both, (8) neither,

(9) of uniform perception, (10) of varied perception, (11) of limited perception, (12) of unlimited perception, (13) wholly happy, (14) wholly miserable, (15) both, (16) neither.

2.39. 'These are the sixteen ways in which these ascetics and Brahmins proclaim a doctrine of conscious post-mortem

khi chết với mười sáu luận chấp.

Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn này chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chúng sẽ chấp cả mười sáu luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

40. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy, Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể phân biệt.

Những pháp ấy Như Lai đã tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết. Và chính những pháp ấy, những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Tụng phẩm thứ ba

1. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã

survival. There is no other way.

2.40. 'This, monks, the Tathāgata understands...

'These, monks, are those other matters, profound, hard to see,...

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, [32] proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.'

[End of Second Recitation-Section]

3.1. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who proclaim a doctrine of Unconscious Post-Mortem Survival, and they do so in eight ways.

On what basis?

không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp?

2. Những vị này chủ trương : "Bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng", "Bản ngã không có sắc ...", "Bản ngã có sắc và cũng không có sắc ...", "Bản ngã không có sắc và cũng không không có sắc ...", "Là hữu biên ...", "Là vô biên ...", "Là hữu biên và vô biên ...". Các vị này chấp bản ngã là phi hữu biên và phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết không có tưởng.

3. Đây các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn này chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

- Đây các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết, chúng sẽ chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

4. Đây các Tỷ-kheo. Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, chấp thủ như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài lại tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể

3.2. [Wrong views 35-42] 'They declare that the self after death is healthy and unconscious and (1) material, (2) immaterial, (3) both, (4) neither, (5) finite, (6) infinite, (7) both, (8) neither.⁶⁸

3.3. 'These are the eight ways in which these ascetics and Brahmins proclaim a doctrine of Unconscious Post-Mortem Survival. There is no other way.

3.4. 'This, monks, the Tathāgata understands ...

These, monks, are those other matters, profound, hard to see,...

which the Tathāgata, having realised them by his own

nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

5. Nay các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi Hữu tưởng Phi Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chủ trương Phi Hữu tưởng Phi Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng với tám luận chấp?

6. Những vị này chấp: "Bản ngã có sắc, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng...", "Bản ngã là vô sắc...", "Bản ngã có sắc và cũng không có sắc...", "Bản ngã là phi hữu sắc và cũng phi vô sắc...", "Bản ngã là hữu biên...", "Bản ngã là vô biên...", "Bản ngã là hữu biên và vô biên..."

7. Những vị này chấp rằng. Bản ngã là phi hữu biên và cũng phi vô biên, không có bệnh, sau khi chết phi hữu tưởng phi vô tưởng, với tám luận chấp. Nay các Tỷ-kheo, nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào, chủ trương phi hữu tưởng phi vô tưởng, chúng sẽ chấp cả tám luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

8. Nay các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội

super-knowledge, proclaims, [33] and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

3.5. 'There are some ascetics and Brahmins who declare a doctrine of Neither-Conscious-nor-Unconscious Post-Mortem Survival, and they do so in eight ways.

On what basis?

3.6. [Wrong views 43 — 50] 'They declare that the self after death is healthy and neither conscious nor unconscious and (1) material, (2) immaterial, (3) both, (4) neither, (5) finite, (6) infinite, (7) both, (8) neither.⁶⁹

3.7. 'These are the eight ways in which these ascetics and Brahmins proclaim a doctrine of Neither-Conscious-Nor-Unconscious Post-Mortem Survival. There is no other way.

3.8. 'This, monks, the Tathāgata understands ...

These, monks, are those other matters, profound, hard to see,...

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who

tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng.

Nhờ tuệ tri vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

9. Này các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì, chấp trước sự đoạn diệt, sự tiêu thất, sự hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp?

10. Này các Tỷ-kheo, có Sa-môn hoặc Bà-la-môn chủ trương lý thuyết và ý kiến: "Vi bản ngã này có sắc, do bốn đại hợp thành, do cha mẹ sanh ra, khi thân hoại bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã này như thể hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy một số người chủ trương sự đoạn diệt, sự tiêu thất và sự hủy hoại của loài hữu tình.

11. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có, nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, thuộc dục giới, ăn các đồ ăn đoàn thực. Bản ngã ấy ông không

would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak. [34]

3.9. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are Annihilationists, who proclaim the annihilation, destruction and non-existence of beings, and they do so in seven ways.

On what basis?

3.10. [Wrong view 51] 'Here a certain ascetic or Brahmin declares and holds the view: "Since this self is material, composed of the four great elements,⁷⁰ the product of mother and father,⁷¹ at the breaking-up of the body it is annihilated and perishes, and does not exist after death. This is the way in which this self is annihilated."

That is how some proclaim the annihilation, destruction and non-existence of beings.

3.11. [Wrong view 52] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. I don't deny it. But that self is not wholly annihilated.

For there is another self, divine,⁷² material, belonging to the sense-sphere,⁷³ fed on real food.⁷⁴ You don't know it or

biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thể hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

12. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thể không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác có thiên tánh, có sắc, do ý tạo thành, mọi chi tiết tay chân lớn nhỏ đều đầy đủ, không khuyết một căn nào. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thể hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

13. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thể không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả sắc tướng, diệt trừ các tướng chống đối, không ức niệm các dị tướng, nhận hiểu hư không là vô biên. Đạt đến không vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thể hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

14. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản

see it, but I do. It is this self that at the breaking-up of the body perishes ... "75

3.12. [Wrong view 53] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. I don't deny it. But that self is not wholly annihilated.

For there is another self, divine, material, mind-made,⁷⁶ complete with all its parts, not defective in any sense-organ... It is this self that at the breaking-up of the body perishes... "

3.13. [Wrong view 54] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say...

There is another self which, by passing entirely beyond bodily sensations, by the disappearance of all sense of resistance and by non-attraction to the perception of diversity, seeing that space is infinite, has realised the Sphere of Infinite Space.⁷⁷ [35] It is this self that at the breaking-up of the body perishes..."

3.14. [Wrong view 55] 'Another says to him: "There is another self which, by passing entirely beyond the Sphere of

ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả không vô biên xứ, nhận hiểu: Thức là vô biên. Đạt đến Thức vô biên xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

15. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Thức vô biên xứ, nhận hiểu: không có sở hữu. Đạt đến Vô sở hữu xứ. Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại bị hủy nát, tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt".

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

16. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế không bị hoàn toàn đoạn diệt.

Lại còn một bản ngã khác vượt ngoài tất cả Vô sở hữu xứ, nhận hiểu: Đây là tịch tịnh, đây là mỹ diệu. Đạt đến Phi tướng Phi phi tướng xứ.

Bản ngã ấy ông không biết, ông không thấy. Bản ngã ấy tôi biết, tôi thấy. Bản ngã ấy khi thân hoại, bị hủy nát tiêu diệt, sau khi chết không còn nữa, nên bản ngã ấy như thế hoàn toàn đoạn diệt".

Infinite Space, seeing that consciousness is infinite, has realised the Sphere of Infinite Consciousness. It is this self that at the breaking-up of the body perishes..."

3.15. [Wrong view 56] 'Another says to him: "There is another self which, by passing entirely beyond the Sphere of Infinite Consciousness, seeing that there is no thing, has realised the Sphere of No-Thingness. It is this self that at the breaking-up of the body perishes..."

3.16. [Wrong view 57] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. I don't deny it. But that self is not wholly annihilated. For there is another self which, by passing entirely beyond the Sphere of No-Thingness and seeing: 'This is peaceful, this is sublime', has realised the Sphere of Neither-Perception-Nor-Non-Perception.

You don't know it or see it, but I do. It is this self that at the breaking-up of the body is annihilated and perishes, and does not exist after death. This is the way in which the self is completely annihilated."

Như vậy có một số người chủ trương sự đoạn diệt, tiêu thất và hủy hoại của loài hữu tình.

17. Nay các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy, chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp.

Này các Tỷ-kheo, nếu có những vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu thất, hủy hoại của loài hữu tình, chúng chấp cả bảy luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

18. Nay các Tỷ-kheo. Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri. Như vậy, Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, nay các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

Những pháp ấy, nay các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết: và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

19. Nay các Tỷ-kheo, có một số Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết Bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp.

Và những Sa-môn, Bà-la-môn này, y chỉ gì, căn cứ gì,

That is how some proclaim the annihilation, destruction and non existence of beings.

3.17. 'These are the seven ways in which these ascetics and Brahmins proclaim a doctrine of annihilation, destruction and non-existence of beings... [36] There is no other way.

3.18. 'This, monks, the Tathāgata understands... These, monks, are those other matters, profound, hard to see,...

which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.

3.19. 'There are, monks, some ascetics and Brahmins who are proclaimers of Nibbāna Here and Now, and who proclaim Nibbāna here and now for an existent being in five ways.

chủ trương Hiện tại Niết bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp?

20. Nay các Tỷ-kheo, có Sa-môn hay Bà-la-môn chủ trương và quan niệm: "Khi nào bản ngã này tận hưởng, sung mãn năm món dục lạc, như thế bản ngã ấy đạt đến tối thượng Niết Bàn của loài hữu tình".

21. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng Niết Bàn.

Vì có sao? Vì rằng tính của dục lạc là vô thường, khổ, biến dịch. Vì tánh của chúng là biến dịch, chuyển hóa, nên ưu, bi, khổ, muộn, não phát sanh.

Khi nào bản ngã ấy ly các dục lạc, ly các ác pháp, đạt đến và an trú vào đệ nhất thiền; thiền định này có tầm, có tứ, có hỷ và có lạc, do ly dục sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn".

Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình.

22. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn.

Vì có sao? Vì ở đây thiền định ấy có tầm, có tứ nên gọi là thô tháo.

Khi nào bản ngã ấy không có tầm và tứ, đạt đến và an trú đệ nhị thiền. Thiền định này nội tâm yên tĩnh, trí chuyên

On what grounds?

3.20. [Wrong view 58] 'Here a certain ascetic or Brahmin declares and holds the view: "In as far as this self, being furnished and endowed with the fivefold sense-pleasures, indulges in them, then that is when the self realises the highest Nibbāna here and now."⁷⁸ So some proclaim it.

3.21. [Wrong view 59] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. I don't deny it. But that is not where the self realises the highest Nibbāna here and now.

Why so? Because, sir, sense-desires are impermanent, painful and subject to change, and from their change and transformation there arise sorrow, lamentation, pain, grief and distress.

But [37] when this self, detached from sense-desires, detached from unwholesome states, enters and abides in the first jhāna,⁷⁹ which is accompanied by thinking and pondering,⁸⁰ and the delight⁸¹ and happiness⁸² born of detachment, that is when the self realises the highest Nibbāna here and now."

3.22. [Wrong view 60] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. But that is not when the self attains Nibbāna.

How so? Because on account of thinking and pondering, that state is considered gross.

But when the self by the subsiding of thinking and pondering enters and abides in the second jhāna, with inner

nhất cảnh, không tầm, không tứ, hỷ lạc do định sanh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn".

Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình.

23. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn.

Vì có sao? Vì ở đây tâm trí có hỷ và bị kích động nên gọi là thô tháo.

Khi nào bản ngã ấy không tham hỷ, trú xả, chánh niệm, chánh trí, thân hường lạc mà các bậc thánh gọi là Hỷ niệm lạc trú - đạt đến và an trú đệ tam thiền. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn".

Như vậy, có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình.

24. Một vị khác lại nói: "Này ông, thật có bản ngã ấy như ông nói. Tôi không nói bản ngã ấy không có. Nhưng bản ngã ấy như thế, không phải hoàn toàn đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn.

Vì có sao? Vì ở đây tâm thọ lạc nên gọi là thô tháo.

Khi nào bản ngã ấy xả lạc và xả khổ, diệt trừ hỷ và ưu về trước, đạt đến và an trú vào đệ tứ thiền. Thiền này không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Như thế, bản ngã ấy đạt đến tối thượng hiện tại Niết Bàn".

Như vậy có người chủ trương tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình.

tranquillity and oneness of mind, which is free from thinking and pondering and is born of concentration,⁸³ and accompanied by delight and joy, that is when the self realises the highest Nibbāna here and now."

3.23. [Wrong view 61] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. But that is not when the self attains Nibbāna.

How so? Because on account of the presence of delight there is mental exhilaration, and that state is considered gross.

But when the self, with the waning of delight, dwells in equanimity,⁸⁴ mindful and clearly aware,⁸⁵ experiencing in his own body that joy of which the Noble Ones say: 'Happy dwells one who has equanimity and mindfulness', and so enters and abides in the third jhāna, that is when the self realises the highest Nibbāna here and now."

3.24. [Wrong view 62] 'Another says to him: "Sir, there is such a self as you say. I don't deny it. But that is not where the self experiences the highest Nibbāna here and now.

Why so? Because the mind contains the idea of joy, and that state is considered gross.

But when, with the abandonment of pleasure and pain, with the disappearance of previous joy and grief, [38] one enters and abides in a state beyond pleasure and pain in the fourth jhāna, which is purified by equanimity and mindfulness, that is where the self realises the highest Nibbāna here and now."

That is how some proclaim the highest Nibbāna here and now for an existent being.

25. Nay các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp trước sự tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp.

Nay các Tỷ-kheo, nếu có những Sa-môn, Bà-la-môn nào chủ trương Hiện tại Niết-bàn luận, chấp sự tối thượng hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình, những vị này sẽ chấp cả năm luận chấp trên, hay một trong năm luận chấp trên, ngoài ra không còn một luận chấp nào khác nữa.

26. Nay các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, nay các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn không có chấp thủ.

Những pháp ấy, nay các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và truyền thuyết; và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

27. Nay các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, sẽ đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp.

Nay các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương

3.25. 'These are the five ways in which these ascetics and Brahmins proclaim a doctrine of Nibbāna here and now. There is no other way.

3.26. 'This, monks, the Tathāgata understands...

3.27. 'These are the forty-four ways in which those ascetics and Brahmins who are speculators about the future, having fixed ideas about the future, put forward various speculative views about the future. There is no other way.

lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Chúng sẽ chấp bốn mươi bốn luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

28. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mạng như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi, sự diệt trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

29. Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn ấy luận bàn về quá khứ tối sơ và luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp.

Này các Tỷ-kheo, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác. Những vị ấy sẽ chấp sáu mươi hai luận chấp trên, hay một trong những luận chấp trên, ngoài ra không có luận chấp nào khác nữa.

30. Này các Tỷ-kheo, Như Lai tuệ tri như thế này: "Những sở kiến ấy, chấp trước như vậy, sẽ đưa đến những cõi thú như vậy, sẽ tác thành những định mệnh như vậy".

Như Lai tuệ tri như vậy. Ngài tuệ tri hơn thế nữa, và Ngài không chấp sở tri ấy. Nhờ không chấp trước sở tri ấy, nội tâm được tịch tịnh. Ngài như thật tuệ tri sự tập khởi sự diệt

3.28. 'This, monks, the Tathāgata understands... [39]

3.29. 'These are the sixty-two ways in which those ascetics and Brahmins who are speculators about the past, the future, or both, put forward views about these. There is no other way.

3.30. 'This, monks, the Tathāgata understands: These viewpoints thus grasped and adhered to will lead to such-and-such destinations in another world.

This the Tathāgata knows, and more, but he is not attached to that knowledge. And being thus unattached he has experienced for himself perfect peace, and having truly

trừ của các thọ, vị ngọt, những nguy hiểm và sự xuất ly của chúng. Nhờ tuệ tri như vậy, này các Tỷ-kheo, Như Lai được giải thoát hoàn toàn, không có chấp thủ.

31. Những pháp ấy, này các Tỷ-kheo, là những pháp sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm của luận lý suông, tế nhị, chỉ những người có trí mới có thể nhận biết.

Những pháp ấy Như Lai tự chứng tri, giác ngộ và tuyên thuyết, và chính những pháp ấy những ai như thật chân chánh tán thán Như Lai mới nói đến.

Kết luận

32. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

33. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

34. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-

understood the arising and passing away of feelings, their attraction and peril and the deliverance from them, the Tathāgata is liberated without remainder.

3.31. 'These, monks, are those other matters, profound, hard to see, hard to understand, peaceful, excellent, beyond mere thought, subtle, to be experienced by the wise, which the Tathāgata, having realised them by his own super-knowledge, proclaims, and about which those who would truthfully praise the Tathāgata would rightly speak.'

[Conclusion]

3.32. [Wrong views 1-4] 'Thus, monks, when those ascetics and Brahmins who are Eternalists proclaim the eternity of the self and the world in four [40] ways, that is merely the feeling of those who do not know and see, the worry and vacillation of those immersed in craving.'

3.33. [Wrong views 5 — 8] 'When those who are partly Eternalists and partly Non-Eternalists proclaim the partial eternity and the partial non-eternity of the self and the world in four ways, that is merely the feeling of those who do not know and see...'

3.34. [Wrong views 9-12] 'When those who are Finitists

môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

35. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

36. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

37. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y cứ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

and Infinitists proclaim the finitude and infinitude of the world on four grounds,

that is merely the feeling of those who do not know and see...

3.35. [Wrong views 13-16] 'When those who are Eel-Wrigglers resort to evasive statements, and wriggle like eels on four grounds,
that is merely the feeling...

3.36. [Wrong views 17 — 18] 'When those who are Chance Originationists proclaim the chance origin of the self and the world on two grounds,
this is merely the feeling...

3.37. [Wrong views 1 — 18] 'When those who are speculators about the past, having fixed views about the past, put forward various speculative theories about the past in eighteen different ways,
this is merely the feeling of those who do not know and see, the worry and vacillation of those immersed in craving.

38. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

39. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

40. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi Hữu tưởng Phi Vô tưởng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

41. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

3.38. [Wrong views 19 — 34] 'When those who proclaim a doctrine of Conscious Post-Mortem Survival do so in sixteen different ways,

that is merely the feeling... [41]

3.39. [Wrong views 35 — 42] 'When those who proclaim a doctrine of Unconscious Post-Mortem Survival do so in eight different ways,

that is merely the feeling...

3.40. [Wrong views 43 — 50] 'When those who proclaim a doctrine of Neither-Conscious-nor-Unconscious Post-Mortem survival do so in eight ways,

that is merely the feeling...

3.41. [Wrong views 51 — 57] 'When those who are Annihilationists proclaim the annihilation, destruction and non-existence of beings in seven ways,

that is merely the feeling...

42. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết Bàn luận, chấp trước sự hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

43. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

44. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp.

Chủ trương ấy là kinh nghiệm cá nhân, là sự không biết, không thấy, sự cảm thọ của những Sa-môn, Bà-la-môn, là sự kích thích, dao động, xuyên tạc của những vị bị tham ái chi phối.

45. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường trú với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

3.42. [Wrong views 58 — 62] ‘When those who are proclaimers of Nibbāna Here and Now proclaim Nibbāna here and now for an existent being on five grounds, that is merely the feeling...

3.43. [Wrong views 19 — 62] ‘When those who are speculators about the future in forty-four different ways...

3.44. [Wrong views 1 — 62] ‘When those ascetics and Brahmins who are speculators about the past, the future, or both, having fixed views, put forward views in sixty-two different ways, that is merely the feeling of those who do not know and see, the worry and vacillation of those immersed in craving.

3.45. ‘When those ascetics and Brahmins who are [42] Eternalists proclaim the eternity of the self and the world in four ways, that is conditioned by contact.⁸⁶

46. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

47. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

48. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi là do sự xúc chạm (của các căn).

49. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do vô nhân sanh với hai luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

50. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

51. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tưởng sau khi chết với mười sáu luận chấp.

3.46. 'When those who are partly Etemalists and partly Non-Eternalists ...

3.47. 'When those who are Finitists and Infinitists...

3.48. 'When those who are Eel-Wrigglers...

3.49. 'When those who are Chance-Originationists...

3.50. 'When those who are speculators about the past in eighteen ways...

3.51. 'When those who proclaim a doctrine of Conscious Post-Mortem Survival...

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

52. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

53. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi Hữu tưởng Phi Vô tưởng luận sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tưởng phi vô tưởng sau khi chết với tám luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

54. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

55. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết bàn luận, chấp trước sự hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

56. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

57. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai,

3.52. 'When those who proclaim a doctrine of Unconscious Post-Mortem Survival...

3.53. 'When those who proclaim a doctrine of Neither-Conscious-Nor-Unconscious Post-Mortem Survival...

3.54. 'When those who are Annihilationists...

3.55. 'When those who are proclaimers of Nibbāna Here and Now...

3.56. 'When those who are speculators about the future... [43]

3.57. 'When those ascetics and Brahmins who are speculators about the past, the future, or both, having fixed views, put forward views in sixty-two different ways, that is conditioned by contact.

đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp.

Chủ trương ấy phát khởi do sự xúc chạm (của các căn).

58. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

59. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận, chấp bản ngã và thế giới, là thường còn đối với một hạng hữu tình và vô thường đối với một hạng hữu tình khác với bốn luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

60. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu biên Vô biên luận, chấp thế giới là hữu biên vô biên với bốn luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

61. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Ngụy biện luận. Khi bị hỏi vấn đề này hay vấn đề khác dùng những lời ngụy biện trườn uốn như con lươn với bốn luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

62. Nay các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận, chấp bản ngã và thế giới do

3.58 — 70. 'That all of these (*Eternalists and the rest*) should experience that feeling without contact is impossible. [44]

vô nhân sanh với hai luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

63. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, chấp kiến về quá khứ tối sơ, y chỉ về quá khứ tối sơ, đề xướng nhiều ý kiến sai khác với mười tám luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

64. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hữu tướng luận sau khi chết, chấp bản ngã có tướng sau khi chết với mười sáu luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

65. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tướng luận sau khi chết, chấp bản ngã không có tướng sau khi chết với tám luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

66. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi Hữu tướng Phi Vô tướng sau khi chết, chấp bản ngã phi hữu tướng phi vô tướng sau khi chết với tám luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

67. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận, chấp trước sự đoạn diệt, tiêu mất, hủy hoại của loài hữu tình với bảy luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương, trên, nếu không có cảm xúc.

68. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Hiện tại Niết Bàn luận, chấp trước hiện tại Niết Bàn của loài hữu tình với năm luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

69. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về tương lai, chấp kiến về tương lai, y cứ về tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với bốn mươi bốn luận chấp.

Các vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

70. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, luận bàn về tương lai, luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp.

Những vị này không có thể cảm thọ những chủ trương trên, nếu không có cảm xúc.

71. Này các Tỷ-kheo, ở đây có những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Thường trú luận, chấp bản ngã và thế giới là thường còn với bốn luận chấp;

những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương một phần Thường trú luận, một phần Vô thường luận; những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Ngụy biện luận; những Sa-môn, Bà-la-môn, chủ trương Vô nhân luận; những Sa-môn, Bà-la-môn, luận bàn về quá khứ tối sơ, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ

3.71. 'With regard to all of these..., [45]

trương Hữu tưởng luận sau khi chết, những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Vô tưởng luận sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Phi Hữu tưởng Phi Vô tưởng sau khi chết; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương Đoạn diệt luận; những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương hiện tại Niết Bàn luận; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về quá khứ tối sơ; những Sa-môn, Bà-la-môn luận bàn về tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác với sáu mươi hai luận chấp.

Tất cả những vị này có những cảm thọ (những chủ trương trên) do sự xúc chạm qua sáu xúc xứ. Do duyên với những cảm thọ mà tham ái phát khởi; do duyên tham ái, thủ phát khởi; do duyên thủ, hữu phát khởi; do duyên hữu, sanh phát khởi, do duyên sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát khởi.

Này các Tỷ-kheo, khi Tỷ-kheo như thật biết sự tập khởi, sự diệt trừ, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sáu chỗ xuất xứ, vị ấy sẽ có một sự hiểu biết vượt ra ngoài những điều trên.

72. Này các Tỷ-kheo, có những Sa-môn, Bà-la-môn nào luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, y cứ vào quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác tất cả những vị này đều bị bao trùm bởi lưới của sáu mươi hai luận chấp này, dầu chúng nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

Này các Tỷ-kheo, cũng ví như người đánh cá lành nghề

they experience these feelings by repeated contact through the six sense-bases,⁸⁷ feeling conditions craving; craving conditions clinging; clinging conditions becoming; becoming conditions birth; birth conditions ageing and death, sorrow, lamentation, sadness and distress.⁸⁸

‘When, monks, a monk understands as they really are the arising and passing away of the six bases of contact, their attraction and peril, and the deliverance from them, he knows that which goes beyond all these views.

3.72. ‘Whatever ascetics and Brahmins who are speculators about the past or the future or both, having fixed views on the matter and put forth speculative views about it, these are all trapped in the net with its sixty-two divisions, and wherever they emerge and try to get out, they are caught and held in this net.

Just as a skilled fisherman or his apprentice might cover a

hay người học đánh cá vung lưới trên mặt hồ nước nhỏ có mắt sít sao. Người ấy nghĩ: "Những con cá lớn ở trong hồ nước nhỏ này, tất cả chúng đều bị bao phủ trong tấm lưới này, dầu chúng có nhảy vọt lên, chúng vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây".

Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, những Sa-môn, Bà-la-môn nào, luận bàn về quá khứ tối sơ, hay luận bàn về tương lai, hay luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, chấp kiến về quá khứ tối sơ và tương lai, đề xướng nhiều sở kiến sai khác, tất cả những vị này đều bị bao phủ trong lưới của sáu mươi hai luận chấp này; dầu có nhảy vọt lên, những vị này vẫn bị hạn cuộc bao phủ ở nơi đây.

73. Nay các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến đời sống khác đã bị chấm dứt.

Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư Thiên và loài Người còn có thể thấy thân ấy.

Khi thân hoại mạng chung, thời chư Thiên và loài Người không thể thấy được.

Này các Tỷ-kheo, như nhánh có một chùm xoài bị chặt đứt, tất cả trái xoài dính với nhánh ấy đều bị chung một số phận với nhánh kia. Cũng như vậy này các Tỷ-kheo, thân của Như Lai còn tồn tại, nhưng cái khiến đưa đến một đời sống khác đã bị chặt đứt.

Khi thân của vị này còn tồn tại thời chư Thiên và loài Người có thể thấy thân ấy.

Khi thân hoại mạng chung thời chư Thiên và loài Người không thể thấy được.

74. Khi nghe nói vậy, đại đức Ānanda bạch đức Thế Tôn:

small piece of water with a fine-meshed net, thinking: "Whatever larger creatures there may be in this water, they are all trapped in the net, [46] caught, and held in the net", so it is with all these: they are trapped and caught in this net.

3.73. 'Monks, the body of the Tathāgata stands with the link that bound it to becoming cut.⁸⁹

As long as the body subsists, devas and humans will see him.

But at the breaking-up of the body and the exhaustion of the life-span, devas and humans will see him no more.

Monks, just as when the stalk of a bunch of mangoes has been cut, all the mangoes on it go with it, just so the Tathāgata's link with becoming has been cut.

As long as the body subsists, devas and humans will see him.

But at the breaking-up of the body and the exhaustion of the life-span, devas and humans will see him no more.'

3.74. At these words the Venerable Ānanda said to the Lord:

- Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Pháp môn này gọi là gì, bạch Thế Tôn?

- Nay Ānanda, pháp môn này gọi là "Lợi Vĩng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Pháp Vĩng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Phạm Vĩng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Kiếm Vĩng", hãy như vậy mà phụng trì; gọi là "Vô thượng Chiến thắng", hãy như vậy mà phụng trì.

Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi kinh này được truyền thuyết, một ngàn thế giới đều rung động.

'It is marvellous, Lord, it is wonderful. What is the name of this exposition of Dhamma?'

'Ānanda, you may remember this exposition of Dhamma as the Net of Advantage,⁹⁰ the Net of Dhamma, the Supreme Net, the Net of Views, or as the Incomparable Victory in Battle.'

Thus the Lord spoke, and the monks rejoiced and were delighted at his words. And as this exposition was being proclaimed, the ten-thousand world-system shook.

Notes

The numbers in square brackets [] in the actual text refer to the page number of the *Dīgha Nikāya* of the Pali Text Society's edition in Pali.

11 There is a separate translation of this Sutta by Bhikkhu Bodhi, *The All-Embracing Net of Views: The Brahmajāla Sutta and its Commentaries* (BPS 1978). This is most valuable for its introduction as well as the translated commentarial material. Beside the Rhys Davids translation (RD) there is also the somewhat abridged version by Mrs A.A.G. Bennett in *Long Discourses of the Buddha* (Bombay 1964, Suttas 1-16 only), and that by David Maurice in *The Lion's Roar* (London 1962), both of which I have occasionally found useful. I have also consulted the German partial translation (Suttas 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 11, 13, 16, 21, 26, 27) by R.O. Franke (1913), and, as far as my limited knowledge of Thai would allow, the Thai translation (2nd

ed., Bangkok 2521 (1978)). *Brahma*- in the title has the meaning of 'supreme'.

12 Nālandā, afterwards the seat of a famous Buddhist university, was about 12 km north of Rajagaha (modern Rajgir), the Magadhan capital.

13 A follower of Sañjaya Belatthaputta (see DN 2.31f.). Sāriputta and Moggallana, the Buddha's most famous disciples, were originally followers of Sañjaya, and it was their defection, besides the loss of his gains, that angered Suppiya (DA).

14 Lit. 'That is not in us'.

15 DA points out that 'morality is inferior in comparison with higher qualities, for morality does not reach the excellence of concentration, nor concentration the excellence of wisdom.' Cf. verse 28.

16 *Puthujjana*: an 'ordinary person' who, not having broken through the first three fetters (personality-view, doubt, attachment to rites and rituals), has not yet 'entered the stream' and so started on the higher (supramundane) path.

17 The Buddha's usual way of referring to himself. See Introduction, p. 46.

18 These three sections on morality occur verbatim in all of the first 13 Suttas and may once have formed a separate 'tract' (RD).

19 This 'refrain' is repeated throughout.

20 *Brahmacariyā* is the supreme or holy life, i.e. celibacy. DA points out that it involves refraining from other forms of erotic behaviour besides intercourse.

21 *Atthavādī*: *attha* may also mean 'that which is profitable' (see next note).

22 *Atthasaṃhitaṃ*: here the meaning of *attha* as 'the profitable' is clear.

23 'At improper times' means between midday and the following dawn.

24 Verses 8 — 9 embrace the first four precepts undertaken by novices (*sāmaṇeras*). The elaboration of the different forms of wrong speech here (and elsewhere) reflects the importance of controlling the tongue. Curiously, there is no mention of abstaining from intoxicants, but instead a reference to 'damaging seeds and crops'. The next five items correspond to the novices' precepts 6 — 10.

25 The Buddha did, however, accept land from Anāthapiṇḍika and others for the Sangha.

26 *Sobha-nagarakaṃ*: 'of the city Sobha' (this was the city of the *gandhabbas* or heavenly musicians). RD thinks of a ballet with fairy scenes. BB renders it 'art exhibitions' — which surely gives the wrong impression for modern readers!

27 *Caṇḍālaṃ vaṃsaṃ dhopanaṃ*: rather obscure. The

performers were presumably low-caste. DA thinks of an iron ball (used for juggling?).

28 Chess, with a board of 64 or 100 squares, originated in India. Though previously not unknown, it was popularised in Europe by the Crusaders.

29 Mental chess, played without a board.

30 Written in the air, or on one's back. Writing was known, but was not used by the Buddha or other teachers of the day.

31 A guessing game, not telepathy.

32 *Pallanka*: (whence, ultimately, our 'palanquin'), also means 'sitting cross-legged' (see n.519, 520).

33 *Tiracchāna-kathā*: lit. 'animal-talk'. As animals walk parallel to the earth, so this kind of talk does not lead upward (DA). See also n.244.

34 *Lokakkhāyikaṃ*: philosophical speculations of a materialist kind (DA).

35 *Iti-bhavābhava-kathā*: also rendered 'profit and loss', but the philosophical sense (as in the Horner and Ñāṇamoli translations of MN 76) is preferable.

36 Also at MN 77, and SN 46.9.

37 For a detailed account of these practices, see VM 1.61-82.

38 *Angarṃ* : including soles as well as palms.

39 Knowing charms to be used by one dwelling in an earthen house.

40 *Kaṇṇika-lakkhaṇarṃ*: from *kaṇṇa* 'ear'. DA thinks it means either ear-rings or house-gables, both of which are incongruous here. I follow the Thai translation which, probably following an old tradition, has *tun* 'bamboo-rat' (see McFarland, *Thai-English Dictionary*, p. 371). Franke says 'an animal that is always mentioned with the hare', and considers that it must mean an animal with long ears.

41 *Rañṇarṃ* (gen. pl.): i.e. the joint leaders of a republican state.

42 *Viruddha-gabbha-karaṇarṃ*: Or perhaps 'reviving the foetus'.

43 It is the practice of medicine for gain that is here condemned.

44 These wrong views are summarised in verse 3.32ff.

45 I.e., producing nothing new.

46 *Samvaṭṭarṃ-vivaṭṭarṃ*: 'The PED definitions should be reversed' (BB). See VM 13.28ff.

47 *Takkī*: BB renders this 'rationalist', which is somewhat misleading.

48 This is part of the world of Form (*rūpaloka*) which escapes destruction. For this and other such 'locations' see Introduction, p. 37.

49 *Manomayā*: mentally created, not sexually generated. They are devas. In another sense, all *dhammas* are said to be mind-made (Dhp. 1-2).

50 Not requiring material food, but nourished by the *jhāna* factor *pīti* 'delight' (n.81).

51 Brahmā is allotted a relatively humble position, and his creator-role explained away, in Buddhism. See also MN 49.8 (= MLS i, 391).

52 The life-span of beings is fixed in some realms, and variable in others. Merit (*puñña*) is karmically wholesome action, leading to a favourable rebirth.

53 *Khiddapadosikā*: these devas and the next group are mentioned only here and in Suttas 20, 24. They illustrate the consequences of desire and aversion even in the (relatively) 'higher' worlds. Moral progress is virtually impossible outside the human state, so that they are actually fortunate to fall back to that state. Mindfulness (*sati*) is all-important. DA says the bodies of these devas are so delicate that if by forgetfulness they miss a single meal they will pass away from that place. Even if they eat immediately afterwards, it is too late!

54 *Manopadosikā*. DA says these dwell on the plane of the Four Great Kings (i.e. only just above the human realm). Interestingly, if only one of the devas gets angry while the

other remains calm, this prevents the first from passing away, which would seem to illustrate the sentiment of Dhp. 5, 6. These devas are not essentially different from those mentioned in verses 1-2, though on a lower level.

55 Citta: more or less synonymous with *mano* 'mind', but often used much like 'heart' in English ('to know in one's heart', etc.).

56 *Antānantikā*: or 'Extensionists' (RD).

57 DA associates these various views with the higher jhānas (see Introduction, p. 42), obtained with the aid of the *kaṣiṇas* (coloured discs, etc., cf. VM chs. 4, 5). DA says: '(1) Without having extended the counterpart sign to the boundaries of the world-sphere, he abides perceiving the world as finite. (2) But he who has extended the *kaṣiṇa-image* to the boundaries of the world-sphere perceives the world to be infinite. (3) Not extending the sign in the upward and downward directions, but extending it across, he perceives the world as finite in the upward and downward directions, and infinite across. (4) The rationalist doctrine should be understood by the method stated.' [This is unexplained, though the Sub-Commentary attempts an explanation: 'If the self were finite, its rebirth in distant places could not be recollected. And if it were infinite, one living in this world would be able to experience the happiness of the heavenly worlds and the suffering of the hells, etc. If one holds it to be both finite and infinite, one would incur the errors of both the previous positions. Therefore the self cannot be declared to be either finite or infinite.'] (Translated by BB, pp. 172, 171).

58 *Amarā-vikheppikā* can be interpreted as either ‘eel-wriggling’ (RD) or ‘endless equivocation’ (BB): *amarā* (lit. ‘deathless’) is the name of a slippery fish, perhaps an eel, which escapes capture by wriggling (DA). A deliberate pun may well be intended.

59 Either for the higher training or for a heavenly rebirth (DA). Cf. verse 1.5, where the former is certainly meant.

60 Due to moral shame and moral dread (*hiri-ottappa*) (DA), i.e. shame at doing what is wrong, and dread of it. These two qualities are called ‘guardians of the world’ (cf. Nyānaponika Thera, *Abhidhamma Studies*, 2nd. ed., Colombo 1965, p. 80). Thus it is recognised that the first three classes of ‘eel-wrigglers’ have a moral conscience. Their equivocation stems from lack of understanding, not of scruple.

61 The following views are attributed in DN 2.31f. to Sañjaya (see n.13).

62 The four ‘alternatives’ of Indian logic: a thing (*a*) is, (*b*) is not, (*c*) both is and is not, (*d*) neither is nor is not.

63 See n.185.

64 See also DN 9.25 and n.219.

65 Having attained a high absorption, and fearing the perils of conscious existence, they have wished for, and gained, an unconscious state. With the first stirring of perception, however, they fall away from that realm (DA).

66 The view of the Ajivikas (DA): see DN 2.19-20 and nn.102-109 there. Cf. A.L. Basham, *History and Doctrine of the Ājīvikas*, (London 1951).

67 This is the view of the Jains. DA says the other views mentioned are based on various meditational experiences.

68 The Sub-Commentary (see BB, p. 190) is helpful here: (1) is based on experience of the unconscious realm (see n.65), (2) takes perception to be the self, (3) takes the material, or material and immaterial *dhammas* + perception to be the self, (4) is based on reasoning, (5 — 8) are to be understood as at n.57.

69 (1) is based on a subtle perception incapable of performing this function at death and rebirth-linking (see n.125). The rest as in n.68.

70 'Earth' (*paṭhavi*) or extension, 'water' (*āpo*) or cohesion, 'fire' (*tejo*) or temperature, 'air' (*vāyo*) or motion: the traditional names for the four qualities present, in varying proportions, in all matter.

71 In the Buddhist view, there is additionally required the presence of the *gandhabba* or 'being-to-be-born', i.e. the arising of a new 'continuity of consciousness' dependent on that of some being just deceased. Cf. MN 38.1-7. See p. 45.

72 *Dibba* (Skt. *divya*): derived from the same stem as *deva*: cf. Latin *divus*.

73 *Kāmâvacara*: belonging to the sensuous sphere (*kāmaloka*), the lowest of the three worlds.

74 *Kabalinkārāhāra* generally means 'material food'. Here it denotes the kind of nutriment on which the lower devas subsist.

75 DA says this one takes the divine form (*dibb'atthabhāva*), i.e. the form of the devas of the sensuous sphere, for the self. The assumption is that this survives the break-up of the physical body for a period of time (of unspecified duration), 'annihilation' occurring at its cessation, and similarly with the remaining 'selves'. As BB points out (p. 32), 'Only the first form of annihilationism is materialistic; six admit that the doctrine can take on a spiritual garb.'

76 'Produced by the *jhāna-mind*' (DA).

77 The next four correspond to the 4th-7th 'liberations' (DN 15.35) or the four higher, 'formless' jhanas.

78 This is not, of course, the real Nibbāna of Buddhism (see Introduction, p. 27). DA says it means the subsiding of suffering (*dukkhavūpasama*) in this very individual form (subsiding being something far short of cessation). The New Sub-Commentary (quoted by BB, p. 197) adds: 'It is not the supreme fruit and not the unconditioned element (*asankhata-dhātu = nibbāna*), for these are beyond the domain of these theorists.'

79 The various jhānas are mistaken for Nibbāna.

80 *Vitakka-vicāra*: otherwise rendered 'initial and sustained thought', and the like. I am indebted to L.S.

Cousins for the suggestion that I should adopt the Ven. Nāṇamoli's original rendering 'thinking and pondering' (altered by the editor) in his MN translation (forthcoming). Cf. n.611.

81 *Pīti*: a difficult word to translate. Renderings vary from 'interest' through 'zest' to 'rapture'. It is classified not as a feeling (*vedanā*) but as part of the group of mental formations (*sankhārā*), i.e. as a mental reaction. BDic says: 'It may be described psychologically as "joyful interest"' - for which the simplest term would seem to be 'delight'.

82 *Sukha*: pleasant feeling, physical or mental (though for the latter the word *somanassa* exists). The difference between this and *pīti* may seem subtle but is important.

83 *Samādhi* here has its basic meaning of 'concentration'.

84 *Upekkhaka*.

85 *Sampajāna*: not 'self-possessed' as so many translators have repeated after RD.

86 *Phassa* is the 'contact' between sense-base and its object, e.g. eye and visible object. Such contact is the basis of feeling (*vedanā*).

87 Eye, ear, nose, tongue, body as base of the tactile sense, and mind (which is always the sixth sense in Buddhism).

88 This is the first, partial, exposition of dependent origination (*paṭicca-samuppāda*) in the Canon. See

Introduction, p. 34, and Suttas 14, 15.

89 All that formerly bound him to the cycle of rebirth.

90 *Attha*: cf. nn. 21 and 22.